

THÔNG BÁO
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2021

- Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Căn cứ công văn số 138/CV-PV ngày 02/11/2021 của Phân viện Kinh tế xây dựng miền Nam về việc đề nghị công bố giá vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Long An.

- Văn bản số 518/BC-KTHT ngày 19/10/2021 của Phòng KTHT huyện Mộc Hóa

- Văn bản số 670/KTHT-XD ngày 24/9/2021 của Phòng KTHT huyện Châu Thành

Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 11 năm 2021 tại thị trường Long An như sau:

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|----------|----------------|-----------------------------|--|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|--|--|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| I | XI MĂNG | | | | | | | | | | |
| A | | | Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Hà Tiên 1 '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617 | | | | | | | | Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn Tỉnh Long An: - Công ty TNHH MTV Hai Bôn: Ấp Huỳnh Thờ - xã Hậu Thạnh Đông - huyện Tân Thạnh - Long An. ĐT: 2723.846.021 - Công ty TNHH Đại Thành: 321, QL1, phường 5, Tp.Tân An, Long An. ĐT: 2723.825.070 - 2723.823.443 |
| 1 | | | Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng | Tấn | TCVN 6260:2009 | Bao 50kg | Hà Tiên | VN | - Đơn giá là giá giao tại các điểm nhận hàng theo ghi chú, áp dụng cho các Nhà Phân phối chính. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng, các cửa hàng vật liệu xây dựng | 1.505.000 | Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long |
| 2 | | Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 | Hà Tiên | | | | 1.525.000 | | | Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long | |
| 3 | | Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 | Hà Tiên | | | | 1.390.000 | | | Vận chuyển đường Thủy/Bộ – NM Kiên Lương | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|----------|-------|--|---|-------------|-------------------|----------|---------------------|---------|--|---|---|
| 4 | | | Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng | Tấn | TCVN 6260:2009 | Bao 50kg | Hà Tiên | VN | - Đơn giá là giá giao tại các điểm nhận hàng theo ghi chú, áp dụng cho các Nhà Phân phối chính. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng, các cửa hàng vật liệu xây dựng | 1.600.000 | Vận chuyển đường bộ – TN Long An |
| 5 | | Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 | Hà Tiên | | | | 1.700.000 | | | Vận chuyển đường bộ – TN Long An | |
| 6 | | Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 | Hà Tiên | | | | 1.535.000 | | | Vận chuyển đường bộ – TN Long An – NPP Đại Thành | |
| 7 | | Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 | Hà Tiên | | | | 1.410.000 | | | Vận chuyển đường bộ – TN Long An – NPP Hai Bốn có qua ĐXN Long An – Thanh Hóa | |
| 8 | | Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 | Hà Tiên | | | | 1.410.000 | | | Vận chuyển đường thủy – TN Long An – NPP Hai Bốn | |
| 9 | | Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40- MS bền Sulfat | Hà Tiên | | | | 1.550.000 | | | Vận chuyển đường Thủy/Bộ – TN Phú Hữu | |
| B | | | Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ – Hậu Giang | | | | | | | | |
| 1 | | | Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 chất lượng cao | Bao | TCVN 6260:2009 | Bao 50kg | Cần Thơ - Hậu Giang | VN | | 85.000 | - Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang - Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247 |
| 2 | | Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 cao cấp | 91.000 | | | | | | | | |
| 3 | | Xi măng SaMai PCB40 đa dụng | 87.000 | | | | | | | | |
| 4 | | Xi măng SaMai PCB40 Top Quality | 93.000 | | | | | | | | |
| 5 | | | Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 | Bao | TCVN 6260:2009 | Bao 50kg | Cần Thơ - Hậu Giang | VN | | 97.000 | - Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang - Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247 |
| 6 | | Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 xá | Tấn | 1.280.000 | | | | | | | |
| 7 | | Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp | Bao | 1.450.000 | | | | | | | |
| 8 | | Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp cao cấp | | 1.500.000 | | | | | | | |
| 9 | | Xi măng bền Sunfat PCB50-Hs | | 98.000 | | | | | | | |
| C | | | Công ty cổ phần Xi măng Kiên Giang | | | | | | | | |
| 1 | | | Xi măng PCB40 Hà Tiên - Kiên Lương | Bao | TCVN 6260:2015 | Bao 50kg | Kiên Giang | VN | | 85.000 | - Địa chỉ: 298, QL80, KP.Lò Bom, TT. Kiên Lương, H.Kiên Lương, Kiên Giang - Điện thoại: 02973.853548 – 0913.687911 |
| 2 | | Xi măng PCB40 PEACE - Hà Tiên | Bao | 86.000 | | | | | | | |
| 3 | | Xi măng PCB40 xá bao Jumbo 1,5 tấn | Tấn | 1.730.000 | | | | | | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|----------|--|-----------------------------|---|-------------|--|----------|-------------|---------|----------------------------------|------------|---|
| D | | | Công ty Cổ phần xi măng Tây Đô | | | | | | | | |
| 1 | | | Xi măng Tây đô Export PCB 40 cao cấp | Bao | | Bao 50kg | Tây Đô | VN | | 93.000 | - Giá xi măng tại Công ty TNHH XD TM Trương Hoàng Phúc - Địa chỉ: Kho Long An số 38, ấp 2, xã Hướng Thợ B, Tp.Tân An, tỉnh Long An - Điện thoại: 0971.775599 (Thiện) |
| 2 | Xi măng Tây đô PCB 40 | 88.000 | | | | | | | | | |
| 3 | Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ | 90.000 | | | | | | | | | |
| 4 | Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ chất lượng cao | 92.000 | | | | | | | | | |
| E | | | Xi măng Poóclăng hỗn hợp Nghi Sơn | | | | | | | | - ĐC: Phòng 5 Lầu 15, Toà nhà Green ToWer, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TPHCM - SĐT: 028.38236308 (Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 29/9/2021) |
| 1 | | | PCB40 dân dụng | Tấn | | Bao 50kg | Nghi Sơn | VN | Vận chuyển phương tiện xe và ghe | 1.820.000 | Đức Hoà, Đức Huệ, Cần Đước, Cần Giuộc, Châu Thành, Thủ Thừa, TP Tân An, Bến Lức, Tân Trụ Tân Thạnh, Mộc hoá, TX Kiến Tường, Thanh Hoá, Tân Hưng, Vĩnh Hưng |
| 2 | PCB40 dân dụng | 1.900.000 | | | | | | | | | |
| F | | | Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long | | | | | | | | -ĐC: huyện Nhà Bè, Tp.HCM |
| 1 | | | Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40 (bao vàng) | Bao | TCVN 6260:2009 | Bao 50kg | Hạ Long | VN | Giao tại trung tâm Long An | 89.000 | |
| 2 | | | Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50 | Tấn | | dạng rời | | | | 1.600.000 | |
| G | | | Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL | | | | | | | | - ĐC: 433, đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, Tây Ninh |
| 1 | | | Xi măng FICO PCB40 | Bao | QCVN 16:2009 và TCVN 6260:2009 | Bao 50kg | FICO | VN | Giao tại NMXM Hiệp Phước | 76.000 | - NMXM FICO Hiệp Phước: Lô A5B, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM - NMXM FICO Bình Dương: ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân uyên, Bình Dương |
| 2 | | Xi măng FICO PCB50 | tấn | 1.220.000 | | | | | | | |
| 3 | | Xi măng Supreme Power PCB40 | Bao | 79.000 | | | | | | | |
| 6 | | | Xi măng xá Supreme Shield | tấn | QCVN 16:2009, TCVN 7711:2013 và ASTM C1157 loại HS | dạng rời | | | | 1.400.000 | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|---------------|-------|---------------|---|----------------|-------------------|----------|-------------|---------|--|------------|---|
| H | | | Công ty TNHH XD Việt Sáng (Báo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | - Đ/c: Ấp 4, xã An Nhứt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315 |
| 1 | | | Xi măng Hà Tiên PCB40 | Bao | | Bao 50kg | Hà Tiên | VN | Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức | 92.000 | |
| 2 | | | Xi măng Hà Tiên Kiên Lương | | | | | | | 88.000 | |
| I | | | Công ty TNHH Thanh Nhân (Báo giá ngày 28/9/2021 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | - Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821 |
| 1 | | | Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40 | Bao | | Bao 50kg | Hà Tiên | VN | Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu | 88.000 | |
| 2 | | | Xi măng INSEE PBC40 | Bao | Insee | | 94.000 | | | | |
| 3 | | | Xi măng Hà Tiên PCB40 | Bao | Hà Tiên | | 92.000 | | | | |
| K | | | Công ty TNHH MTV Hoàng Thịnh (Báo giá ngày 28/5/2021 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | - Đc: ấp 3, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An |
| 1 | | | Xi măng Hà Tiên PCB40 | Bao | | Bao 50kg | Hà Tiên | VN | Giá tại bãi CTY | 88.000 | |
| Nhóm 2 | | CÁT | | | | | | | | | |
| A | | | Công ty TNHH MTV TMDV Huỳnh Hoàng Ân (Báo giá ngày 25/5/2021 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | - Địa chỉ số: 243 Ấp 4, Hướng Thọ Phú, TP Tân An-LA) - SĐT: 0272.3837733 |
| 1 | | | Cát lấp | m ³ | | dạng rời | | VN | vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5 | 230.000 | |
| 2 | | | Cát xây | m ³ | 280.000 | | | | | | |
| 3 | | | Cát bê tông | m ³ | 580.000 | | | | | | |
| C | | | Công ty TNHH Thanh Nhân (Báo giá ngày 28/9/2021 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | - Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821 |
| 1 | | | Cát lấp | m ³ | | dạng rời | | VN | Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu | 240.000 | |
| 2 | | | Cát xây | m ³ | 265.000 | | | | | | |
| 3 | | | Cát bê tông | m ³ | 565.000 | | | | | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|------------------|-------|---------------|---|----------------|-------------------|----------|-------------|---------|--|------------|---|
| C | | | Công ty TNHH Hữu Tài (Báo giá ngày 15/10/2021) | | | | | | | | -Đc: 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An SDT: 02723.871.469 |
| 1 | | | Cát lấp | m ³ | | dạng rời | | VN | Bao gồm phí vận chuyển khu vực Bến Lức từ 3-6km | 210.000 | |
| 2 | | | Cát xây tô | m ³ | 280.000 | | | | | | |
| 3 | | | Cát hồ to | m ³ | 350.000 | | | | | | |
| D | | | Công ty TNHH MTV Huỳnh Tấn Hiệp (Báo giá ngày 07/4/2021 đến khi có bảng giá mới) | | | | | | | | - Đc: 209 ấp Xuân Hòa 1, xã Lợi Bình Nhơn, Tp.Tân An, Long An |
| 1 | | | Cát xây (Cát hồ) | m ³ | | dạng rời | | VN | Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu | 250.000 | |
| 2 | | | Cát lấp | m ³ | 200.000 | | | | | | |
| E | | | Công ty TNHH MTV Hoàng Thịnh (Báo giá ngày 28/5/2021 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | - Đc: ấp 3, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An |
| 1 | | | Cát vàng ML 1.5 - 2 | m ³ | | dạng rời | | VN | Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu | 330.000 | |
| 2 | | | Cát lấp | m ³ | 220.000 | | | | | | |
| F | | | Công ty CP XD TM DV XNK Hùng Dũng (Báo giá ngày 28/9/2021 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | - Đc:1592/22 Huỳnh Tấn Phát, Phú Mỹ, Quận 7, TPHCM -ĐT: 0903.082697 |
| 1 | | | Cát vàng ML > 2 | m ³ | | dạng rời | | VN | Giá tại bãi vật liệu cty và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu | 510.000 | |
| 2 | | | Cát lấp | m ³ | 280.000 | | | | | | |
| G | | | Công ty TNHH Hoàng Lâm Long An (Báo giá ngày 28/9/2021 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | - Đc: ấp 5, xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An |
| 1 | | | Cát vàng ML > 2 | m ³ | | dạng rời | | VN | Giá tại bãi vật liệu cty và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu | 520.000 | |
| 2 | | | Cát lấp | m ³ | 240.000 | | | | | | |
| Nhóm 3 ĐÁ | | | | | | | | | | | |
| A | | | Công ty TNHH MTV TMDV Huỳnh Hoàng Ân (Báo giá ngày 29/3/2021 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | - Địa chỉ số: 243 Ấp 4, Hường Thọ Phú, TP Tân An-LA) - SĐT: 0272.3837733 |
| 1 | | | Đá 1x2 (đá xanh An Giang) | m ³ | | dạng rời | | VN | vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) | 580.000 | |
| 2 | | | Đá 1x2 (xám Vĩnh Hải) | m ³ | 410.000 | | | | | | |
| 3 | | | Đá 0x4 (Hóa An) | m ³ | 580.000 | | | | | | |
| 4 | | | Đá 0x4 (xám Vĩnh Hải) | m ³ | 320.000 | | | | | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|----------|-------|---------------|---|----------------|-------------------|----------|-------------|---------|--|------------|---|
| B | | | Công ty TNHH VLXD Luận Hà (Báo giá ngày 26/6/2021 cho đến khi có bảng giá mới) | | | | | | | | - Địa chỉ số 175 QL62, P2, TP Tân An, tỉnh Long An. |
| 1 | | | Đá 1x2 đen (Bình Dương) | m ³ | | dạng rời | | VN | giá tại bãi phường 6, Bình Tâm chưa bao gồm vận chuyển | 418.000 | xe 2 khối, 5 khối |
| 2 | | | Đá 1x2 xanh Hóa An | m ³ | 638.000 | | | | | | |
| 3 | | | Đá 4x6 đen (Bình Dương) | m ³ | 418.000 | | | | | | |
| 4 | | | Đá 4x6 xanh Hóa An | m ³ | 528.000 | | | | | | |
| C | | | Công ty TNHH Thanh Nhân (Báo giá ngày 28/9/2021 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | - Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An -ĐT: 0902 832821 |
| 1 | | | Đá 1x2 (loại 1) Hóa An | m ³ | | dạng rời | | VN | Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu | 630.000 | |
| 2 | | | Đá 4x6 (loại 1) Hóa An | m ³ | 545.000 | | | | | | |
| 3 | | | Đá 0x4 (loại 1) Hóa An | m ³ | 580.000 | | | | | | |
| 4 | | | Đá 1x1 (loại 1) Hóa An | m ³ | 695.000 | | | | | | |
| 5 | | | Sỏi đỏ (loại 1) Đồng Nai | m ³ | 332.000 | | | | | | |
| 6 | | | Đá mi sàn (loại 1) Hóa An | m ³ | 510.000 | | | | | | |
| 7 | | | Cấp phối đá dăm loại I D25 | m ³ | 515.000 | | | | | | |
| 8 | | | Cấp phối đá dăm loại I D37,5 | m ³ | 500.000 | | | | | | |
| D | | | Công ty TNHH Hữu Tài (Báo giá ngày 15/10/2021) | | | | | | | | |
| 1 | | | Đá 1x2 (đen) Thường Tân | m ³ | | dạng rời | | VN | Bao gồm phí vận chuyển khu vực Bến Lức từ 3-6km | 360.000 | -Đc: 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An SĐT: 02723.871.469 |
| 2 | | | Đá 1x2 (xanh) Hóa An | m ³ | 650.000 | | | | | | |
| 3 | | | Đá 0x4 (đen) Thường Tân | m ³ | 310.000 | | | | | | |
| 4 | | | Đá 0x4 (xanh) Hóa An | m ³ | 560.000 | | | | | | |
| 5 | | | Đá 4x6 (đen) Thường Tân | m ³ | 350.000 | | | | | | |
| 6 | | | Đá 4x6 (xanh) Hóa An | m ³ | 470.000 | | | | | | |
| 7 | | | Đá 5x7 (đen) Thường Tân | m ³ | 350.000 | | | | | | |
| 8 | | | Đá 5x7 (xanh) Hóa An | m ³ | 470.000 | | | | | | |
| E | | | Công ty TNHH MTV Hoàng Thịnh (Báo giá ngày 28/5/2021 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | - Đc: ấp 3, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An |
| 1 | | | Đá 1x2 xanh Hóa An | m ³ | | dạng rời | | VN | Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu | 660.000 | |
| 2 | | | Đá 4x6 Hóa An | m ³ | 550.000 | | | | | | |
| 3 | | | Đá hộc | m ³ | 440.000 | | | | | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|---------------|------------------------------|---------------|---|----------------|-------------------|----------|-------------|---------|--|------------|---|
| F | | | Công ty CP XD TM DV XNK Hùng Dũng (Báo giá ngày 28/9/2021 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | - Đc:1592/22 Huỳnh Tấn Phát, Phú Mỹ, Quận 7, TPHCM -ĐT: 0903.082697 |
| 1 | | | Đá 1x2 xanh Hóa An | m ³ | | | | | Giá tại bãi vật liệu cty và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu | 580.000 | |
| 2 | | | Đá 4x6 Hóa An | m ³ | | | | VN | | 500.000 | |
| 3 | | | Cấp phối đá dăm loại I D37,5 | m ³ | | dạng rời | | | | 510.000 | |
| 4 | | | Cấp phối đá dăm loại I D25 | m ³ | | | | | | 530.000 | |
| 5 | | | Đá hộc | m ³ | | | | | | 450.000 | |
| G | | | Công ty TNHH Hoàng Lâm Long An (Báo giá ngày 28/9/2021 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | |
| 1 | | | Đá 1x2 xanh Hóa An | m ³ | | | | | Giá tại bãi vật liệu cty và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu | 540.000 | |
| 2 | | | Đá 4x6 Hóa An | m ³ | | | | VN | | 490.000 | |
| 3 | | | Đá hộc | m ³ | | dạng rời | | | | 480.000 | |
| 4 | | | Cấp phối đá dăm loại I D25 | m ³ | | | | | | 510.000 | |
| 5 | | | Cấp phối đá dăm loại I D37,5 | m ³ | | | | | | 500.000 | |
| H | | | Công ty TNHH MTV KT và DV Quốc Khánh | | | | | | | | |
| 1 | | | Cấp phối đá dăm Dmax25 loại I (Tân Càng) | m ³ | | | | | Giá giao tại công trình trên địa bàn Huyện Đức Hòa, tỉnh Long An | 455.000 | |
| 2 | | | Cấp phối đá dăm Dmax37,5 loại I (Tân Càng) | m ³ | | | | 445.000 | | | |
| 3 | | | Cấp phối đá dăm Dmax25 loại I (Tân Đông Hiệp) | m ³ | | dạng rời | | 515.000 | | | |
| 4 | | | Cấp phối đá dăm Dmax37,5 loại I (Tân Đông Hiệp) | m ³ | | | | 505.000 | | | |
| 5 | | | Đất đắp chọn lọc | m ³ | | | | 185.000 | | | |
| 6 | | | Sỏi đỏ (Lộc Giang) | m ³ | | | | 325.000 | | | |
| I | | | Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Bình An | | | | | | | | - Địa chỉ: 140/A7, Nguyễn Minh Đường, phường 4, Tp. Tân An, Long An - SĐT: 0961039028 - 0912119674 |
| 1 | | | Cấp phối đá dăm loại 1 D25 | m ³ | | | | | Mỏ khai thác Tân Càng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Cung cấp mạn khu vực TT. Tân Trụ, TT. Bến Lức, TP.Tân An | 495.000 | |
| 2 | | | Cấp phối đá dăm loại 2 D25 | m ³ | | | | 485.000 | | | |
| 3 | | | Cấp phối đá dăm loại 1 D37,5 | m ³ | | | | 490.000 | | | |
| 4 | | | Cấp phối đá dăm loại 2 D37,5 | m ³ | | | | 480.000 | | | |
| 5 | | | Đá 4x6 | m ³ | | | | 460.000 | | | |
| 6 | | | Đá hộc (20x30) | m ³ | | dạng rời | | 435.000 | | | |
| 7 | | | Đá 1x2, sàng 2,2 - 2,5 | m ³ | | | | 540.000 | | | |
| 8 | | | Đá 1x1 (0,5x1,6) | m ³ | | | | 550.000 | | | |
| 9 | | | Đá mi sàng (0,5x1) | m ³ | | | | 480.000 | | | |
| 10 | | | Đá mi bụi | m ³ | | | | 430.000 | | | |
| Nhóm 4 | GẠCH XÂY THÔNG THƯỜNG | | | | | | | | | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|---------|-------|-------------------------|---|-------------|-------------------|----------|-------------|--|-----------------------|------------|---|
| A | | | Công ty TNHH VLXD Luận Hà (Báo giá ngày 26/6/2021 cho đến khi có bảng giá mới) | | | | | | | | - Địa chỉ số 175 QL62, P2, TP Tân An, tỉnh Long An. |
| 1 | | | Gạch Bích Huyền Tynel | viên | | | | VN | đơn giá đường > 8 tấn | 1.100 | |
| 3 | | | Gạch Tabico | viên | | | | | | 1.210 | |
| 4 | | | Gạch Bích Huyền Tynel | viên | | | | | đơn giá đường xe nhỏ | 1.220 | |
| 6 | | | Gạch Tabico | viên | | | | | | 1.330 | |
| B | | | Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá | | | | | | | | ĐC: Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An SĐT: 0918.701.472 - Lợi |
| 1 | | | Gạch ống (80x80x180)mm | viên | | | | VN | | 1.000 | Giá đã bao gồm phí vận chuyển (Theo vb số 01/BG-TLMH ngày 01/02/2021) |
| 2 | | Gạch thẻ (40x80x180)mm | 1.000 | | | | | | | | |
| 3 | | Gạch đề mi (80x80x90)mm | 500 | | | | | | | | |
| C | | | Công ty TNHH TM XD&SX An Thành Phát (Báo giá ngày 04/5/2021) | | | | | | | | - Ấp Ông Nhan Tây, xã Bình Hiệp, TX Kiến Tường, Long An SĐT: 0918 897 997 |
| 1 | | | Gạch ống tuynel 8*8*18 | viên | | | VN | Giao trong tỉnh Long An | 1100 | | |
| 2 | | | Gạch thẻ tuynel 4*8*18 | viên | | | | | 1100 | | |
| D | | | Công ty TNHH XD Việt Sáng (Báo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | - Đ/c: Ấp 4, xã An Nhứt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315 |
| 1 | | | Gạch ống 8x8x18 (tuynel Tabico) | viên | | | VN | Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức | 1200 | | |
| 2 | | | Gạch đĩnh 4x8x18 (tuynel Tabico) | viên | | | | | 1200 | | |
| E | | | Công ty TNHH Thanh Nhân (Báo giá ngày 27/5/2021 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | - Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An -ĐT: 0902 832821 |
| 1 | | | Gạch ống 8x8x18 (tuynel Phước Thành) | viên | | | VN | bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) | 1.250 | | |
| 2 | | | Gạch đĩnh 4x8x18 (tuynel Phước Thành) | viên | | | | | 1.250 | | |
| Nhóm 5 | | | GẠCH XÂY KHÔNG NUNG | | | | | | | | |
| A | | | Công ty Cổ phần Vật liệu Xanh Đại Dững (gạch không nung) | | | | | | | | - Địa chỉ nhà máy: đường số 4, KP 4, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai và Lô D7B- 1, Đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP.HCM - SĐT: 0908965089 |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú | | | | | | |
|---------|-------|--|-------------------------------------|-------------|-------------------|----------|-------------|--|---|---|--|--|--|----|--|--------|--|
| 1 | | | Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm) | viên | | | | VN | Khu vực Huyện Tân Thành, Thanh Hóa, Mộc Hóa - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực. | 2.405 | - Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên. | | | | | | |
| 2 | | Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm) | 2.405 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm) | 2.300 | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190) | 22.575 | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | | Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm) | 11.550 | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | | Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm) | 19.425 | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | | Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm) | 10.920 | | | | | | | | | | | | | | |
| 15 | | SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm) | 12.915 | | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | | SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm) | 2.048 | | | | | | | | | | | | | | |
| 17 | | Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm) | 22.050 | | | | | | | | | | | | | | |
| 18 | | Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm) | 7.875 | | | | | | | | | | | | | | |
| 19 | | Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm) | 7.350 | | | | | | | | | | | | | | |
| 20 | | Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm) | 16.216 | | | | | | | | | | | | | | |
| 21 | | Gạch bổ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm) | 12.449 | | | | | | | | | | | | | | |
| 23 | | Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm) | viên | | | | VN | Khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tp.Tân An và Châu Thành - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực. | 2.342 | - Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên | | | | | | | |
| 24 | | Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm) | | | | | | | 2.405 | | | | | | | | |
| 25 | | Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm) | | | | | | | 2.111 | | | | | | | | |
| 26 | | Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190) | | | | | | | 19.530 | | | | | | | | |
| 27 | | Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm) | | | | | | | 9.450 | | | | | | | | |
| 30 | | Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm) | | | | | | | 17.325 | | | | | | | | |
| 31 | | Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm) | | | | | | | 9.660 | | | | | | | | |
| 37 | | SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm) | | | | | | | 10.605 | | | | | | | | |
| 38 | | SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm) | | | | | | | 2.625 | | | | | | | | |
| 39 | | Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm) | | | | | | | 19.425 | | | | | | | | |
| 40 | | Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm) | | | | | | | 7.350 | | | | | | | | |
| 41 | | Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm) | | | | | | | viên | | | | | VN | Khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tp.Tân An và Châu Thành - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực. | 6.930 | |
| 42 | | Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm) | | | | | | | | | | | | | | 20.790 | |
| 43 | | Gạch bổ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm) | | | | | | | | | | | | | | 15.960 | |
| 44 | | Sunko 180x150 W4H8 M75 (390 x 180 x 150 mm) | 19.110 | | | | | | | | | | | | | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|---------|-------|---------------|--|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|--|------------|---|
| 45 | | | Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm) | viên | | | | VN | Khu vực Huyện Đức Hòa, Đức Huệ, Hậu Nghĩa - - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực. | 2.363 | - Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên |
| 46 | | | Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm) | | | | | | | 2.363 | |
| 47 | | | Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm) | | | | | | | 2.153 | |
| 48 | | | Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190) | | | | | | | 19.950 | |
| 49 | | | Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm) | | | | | | | 9.461 | |
| 52 | | | Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm) | | | | | | | 18.375 | |
| 53 | | | Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm) | | | | | | | 10.290 | |
| 61 | | | SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm) | | | | | | | 2.048 | |
| 62 | | | Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm) | | | | | | | 19.215 | |
| 63 | | | Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm) | | | | | | | 7.350 | |
| 64 | | | Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm) | | | | | | | 6.825 | |
| 65 | | | Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm) | | | | | | | 16.216 | |
| 66 | | | Gạch bổ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm) | | | | | | | 12.449 | |
| 68 | | | Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm) | | | | | | | viên | |
| 69 | | | Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm) | 2.195 | | | | | | | |
| 70 | | | Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm) | 2.100 | | | | | | | |
| 71 | | | Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190) | 18.900 | | | | | | | |
| 72 | | | Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm) | 8.925 | | | | | | | |
| 75 | | | Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm) | 16.800 | | | | | | | |
| 76 | | | Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm) | 9.450 | | | | | | | |
| 82 | | | SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm) | 9.975 | | | | | | | |
| 83 | | | SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm) | 2.573 | | | | | | | |
| 84 | | | Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm) | 18.900 | | | | | | | |
| 85 | | | Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm) | 7.350 | | | | | | | |
| 86 | | | Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm) | 6.300 | | | | | | | |
| 87 | | | Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm) | 20.374 | | | | | | | |
| 88 | | | Gạch bổ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm) | 15.641 | | | | | | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú | |
|----------|-------|---|---|-------------|-------------------------------|----------|-------------|---|---|---|--|--|
| B | | | Công Ty TNHH Sản Xuất VLXD Tiên Thành Phát sản xuất theo thông báo tiếp nhận hợp quy số 11546/TB-SXD-VLXD ngày 24/09/2018 của Sở Xây Dựng TPHCM. | | | | | | | | Đ/c: 129/34 Nguyễn Chế Nghĩa, P12, Q8, TP.HCM - Nhà máy : Tổ 6, Ấp Tân Xuân, Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, T.Long An) - SĐT: 090.9435.336 | |
| 1 | | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước | viên | | | | VN | Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình. | 1.700 | Sản phẩm gạch ống không nung (công nghệ ép tĩnh thủy lực 2 chiều) | |
| 2 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức | 1.760 | | | | | | | | | |
| 3 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Hòa | 1.820 | | | | | | | | | |
| 4 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường | 1.830 | | | | | | | | | |
| 5 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa | 1.870 | | | | | | | | | |
| 6 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Hưng | 1.890 | | | | | | | | | |
| 7 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Châu Thành | 1.780 | | | | | | | | | |
| 8 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước | viên | | | | VN | Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình. | 1.820 | Sản phẩm gạch ống không nung (công nghệ ép tĩnh thủy lực 2 chiều) | | |
| 9 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức | | | | | | | 1.870 | | | |
| 10 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Hòa | | | | | | | 1.900 | | | |
| 11 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường | | | | | | | 1.940 | | | |
| 12 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa | | | | | | | 1.980 | | | |
| 13 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Hưng | | | | | | | 2.000 | | | |
| 14 | | Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Châu Thành | | | | | | | 1.890 | | | |
| C | | | Gạch bê tông nhẹ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỳ Nguyên | | | | | | | | | - Nhà máy tại Khu CN Thịnh Phát, Bến Lức |
| 1 | | | Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x400x100 (mã sản phẩm EB-3.0) | viên | TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011 | | | VN | Giá giao tại nhà máy | | 31.920 | |
| 2 | | Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-3.0) | 17.100 | | | | | | | | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|----------|-------|--|--|----------------|--------------------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|--|
| 3 | | | Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.0) | viên | TCVN7959 :2011, TCVN 9028:2011 | | | VN | Giá giao tại nhà máy | 18.000 | |
| 4 | | Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.5) | 18.900 | | | | | | | | |
| 5 | | Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-5) | 19.201 | | | | | | | | |
| 6 | | | Vữa xây EBLOCK, mác 75 | 25kg/bao | | | | | | 90.000 | |
| 7 | | | Vữa tô EBLOCK, mác 75 | | | | | | | 70.000 | |
| 8 | | | Vữa tô Skim coat EBLOCK, tô dày 2-3 mm/mặt | 25kg/bao | | | | | | 95.000 | |
| 9 | | | Bay xây 85 mm | cái | | | | | | 75.020 | |
| 10 | | | Bay xây 100 mm | | | | | | | 85.030 | |
| 11 | | | Bay xây 200 mm | | | | | | | 105.050 | |
| 12 | | | Lintel (thanh đà) 1200x100x100mm | | | | | | | 85.030 | |
| 13 | | | Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x100mm | tấm | | | | | | 216.000 | |
| 14 | | | Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x75mm | | | | | | | 162.000 | |
| D | | | Gạch bê tông Ngân Hà | | | | | | | | - Địa chỉ: Số 108 QL1A, phường 5, TP Tân An, tỉnh Long An - SĐT: 0272.829.773 |
| 1 | | | - Gạch bông (ép thủy lực): 20cm x 20cm x 2cm: 25 viên/m ² | m ² | | | | | | 113.850 | |
| 2 | | | - Gạch Béton ly tâm kiểu Tây Ban Nha: | | | | | | | | |
| | | | KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m ² | | | | | | | | |
| | | | + Màu đỏ | m ² | | | | | | 177.100 | |
| | | | + Màu vàng, màu xanh | m ² | | | | | | 177.100 | |
| | | | KT: 30cm x 30cm x 4cm: 11 viên/m ² | | | | | | | | |
| | | | + Màu đỏ | m ² | | | | | | 177.100 | |
| | | + Màu vàng, màu xanh | | | | | | | 177.100 | | |
| 3 | | | - Gạch Béton ly tâm KT: 40cm x 40cm x 4cm | m ² | | | | | | 177.100 | |
| 4 | | | - Đúc và ép cọc Béton- KT:25cm x 25cm (Thép 16) | m | | | | | | 374.440 | |
| 5 | | | - Gạch Béton ly tâm hoa văn Hướng Dương: | | | | | | | | |
| | | | KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m ² | | | | | | | | |
| | | | + Màu đỏ | m ² | | | | | | 177.100 | |
| | | | + Màu vàng | | | | | | | 177.100 | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|----------|-------|---|--|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|--|------------|--|
| | | | + Màu xanh | m2 | | | | | | 177.100 | |
| 6 | | | - Gạch Terrazzo: 30cm x 30cm x3cm: 11viên/m ² | m2 | | | | VN | Giá tại nhà máy công ty | 170.000 | |
| 7 | | - Gạch Terrazzo: 40cm x 40cm x3cm: 6,25 viên/m ² | 175.000 | | | | | | | | |
| 8 | | - Gạch con sâu bê tông đá mi dày 6 cm | 170.000 | | | | | | | | |
| E | | | Gạch không nung (XMCL) Ngôi Sao Bình Dương của Công ty TNHH vật liệu xanh Lê Nguyễn | | | | | | | | - ĐC: Số 07/16 Đình Viêt Cừu, P3. TP Tân An. tỉnh Long An - SĐT: 0908.100283 |
| 1 | | | Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50 | viên | | | | VN | Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | 1.900 | tại Huyện Đức Hoà, Huyện Bến Lức, Tp. Tân An tại Huyện Đức Huệ, Thủ Thừa, Thanh Hoá, Châu Thành, Tân Tru, Cần Mộc Hoá, Kiến Tường, tại Huyện Tân Thành, Hưng |
| 2 | | | Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50 | | | | | | | 3.600 | |
| 3 | | | Gạch đỉnh (40x80x180) M75 | | | | | | | 1.900 | |
| 4 | | | Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50 | | | | | | | 1.950 | |
| 5 | | | Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50 | | | | | | | 3.700 | |
| 6 | | | Gạch đỉnh (40x80x180) M75 | | | | | | | 1.950 | |
| 7 | | | Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50 | | | | | | | 2.000 | |
| 8 | | | Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50 | | | | | | | 3.800 | |
| 9 | | | Gạch đỉnh (40x80x180) M75 | | | | | | | 2.000 | |
| 10 | | | Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50 | | | | | | | 2.050 | |
| 11 | | | Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50 | | | | | | | 3.900 | |
| 12 | | | Gạch đỉnh (40x80x180) M75 | | | | | | | 2.050 | |
| F | | | Công ty Cổ phần Gạch ViNa | | | | | | | | - ĐC: số 48, Ấp Vườn vũ, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương - SĐT: 02743.515.919 |
| 1 | | | Gạch Bê tông 2 lỗ M75 - 40x80x180 (mm) | viên | | | | VN | | 1.170 | |
| 2 | | | Gạch Bê tông đặc M75 - 40x80x180 (mm) | | | | | | | 1.170 | |
| 3 | | | Gạch Bê tông 4 lỗ M75 - 80x80x180 (mm) | | | | | | | 1.450 | |
| 4 | | | Gạch Bê tông M75 - 90x190x390 (mm) | | | | | | | 6.050 | |
| 5 | | | Gạch Bê tông M75 - 100x200x400 (mm) | | | | | | | 7.950 | |
| 6 | | | Gạch Bê tông Hourdis M75 - 150x200x400 (mm) | | | | | | | 13.230 | |
| 7 | | | Gạch Bê tông M75 - 190x190x390 (mm) | | | | | | | 10.850 | |
| 8 | | | Gạch Bê tông M75 - 200x200x400 (mm) | | | | | | | 12.900 | |
| 9 | | | Gạch Bê tông 4 lỗ demi M75 - 80x80x90 (mm) | | | | | | | 1.015 | |
| 10 | | | Gạch Bê tông Demi M75 - 90x190x190 (mm) | | | | | | | 4.235 | |
| 11 | | | Gạch Bê tông Demi M75 - 100x200x200 (mm) | | | | | | | 5.560 | |
| 12 | | | Gạch Bê tông Demi M75 - 190x190x190 (mm) | | | | | | | 6.480 | |
| 13 | | | Gạch Bê tông Demi M75 - 200x200x200 (mm) | | | | | | | 9.030 | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|-------------------------|-------|---------------------------------------|--|-------------|--------------------------------|----------|------------------|---------|--|------------|--|
| G | | | Công ty Cổ phần sản xuất gạch Nam Việt | | | | | | | | - Địa chỉ: Lô A11, KCN An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre |
| 1 | | | Gạch bê tông đặc M7,5 (40x80x180) | Viên | TCVN 6477:2016; QC16:2017 /BXD | | | VN | Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến tại chân công trình tại các quận, huyện tại tỉnh Long An | 1.450 | (đường không cấm tải 30 tấn) |
| 2 | | Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (80x80x180) | 1.910 | | | | | | | | |
| 3 | | Gạch bê tông Block M7,5 (90x190x390) | 9.460 | | | | | | | | |
| 4 | | Gạch bê tông Block M7,5 (100x200x400) | 10.160 | | | | | | | | |
| 5 | | Gạch bê tông Block M7,5 (190x190x390) | 169.850 | | | | | | | | |
| 6 | | Gạch bê tông Block M7,5 (200x200x400) | 16.850 | | | | | | | | |
| H | | | Công ty TNHH XD Việt Sáng (Báo giá ngày 12/5/2021) | | | | | | | | - Đ/c: Ấp 4, xã An Nhứt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315 |
| 1 | | | Gạch hourdis 40x25x15 (Mỹ Xuân Vũng Tàu) | viên | | | Mỹ Xuân Vũng Tàu | VN | Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức | 30.000 | |
| I | | | Công ty TNHH Thanh Nhân (Báo giá ngày 27/5/2021) | | | | | | | | - Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An -ĐT: 0902 832821 |
| 1 | | | Gạch hourdis 40x25x15 (Mỹ Xuân Vũng Tàu) | viên | | | Mỹ Xuân Vũng Tàu | VN | vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) | 31.000 | |
| Nhóm 6 SẮT, THÉP | | | | | | | | | | | |
| A | | | Công Ty Cổ phần sản xuất Thép Vina one | | | | | | | | - Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An |
| 1 | | | Vuông hộp ống đen, vina one độ dày 0.95-2.50mm | Kg | ASTM A500-JIS G3444 | | | VN | Giá giao hàng tại Kho nhà máy | 29.000 | |
| 2 | | | Vuông hộp ống kẽm, vina one độ dày 1.00-2.00mm | Kg | | | | | | 32.500 | |
| 3 | | | Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm, độ dày 2,00 - 10,00 mm | Kg | BS 1387 | 40.000 | | | | | |
| 4 | | | Thép hình cán nóng vina one Chữ U - V - I | Kg | JIS 3101 | 21.700 | | | | | |
| 5 | | | Tôn lạnh vina one AZ 100 độ dày 0,40 mm | mét | JIS G3321 | 133.720 | | | | | |
| 6 | | | Tôn lạnh vina one AZ 100 độ dày 0,50 mm | mét | | 156.975 | | | | | |
| 7 | | | Tôn lạnh màu vina one độ dày 0,45 mm | mét | JIS G3322 | 145.620 | | | | | |
| 8 | | | Tôn lạnh màu vina one độ dày 0,50 mm | mét | | 156.580 | | | | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|----------|-------|---|--|---|---|----------|-------------|---------|--|------------|--|
| 9 | | | Xà gò mạ kẽm vina one C50 x100, dày 2ly | mét | VNO-03 | | Vina One | VN | Giá giao hàng tại Kho nhà máy | 104.000 | |
| 10 | | Xà gò mạ kẽm vina one C75 x200, dày 2ly | mét | Vina One | | 156.000 | | | | | |
| 11 | | Xà gò mạ kẽm nhúng nóng vina one C50 x 100, dày 2ly | mét | VNO-03 | Vina One | 127.000 | | | | | |
| 12 | | Xà gò mạ kẽm nhúng nóng vina one C75 x 200, dày 2ly | mét | | Vina One | 203.000 | | | | | |
| B | | | Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam | | | | | | | | - Địa chỉ: số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - Đt: 0962.160063 |
| 1 | | | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | kg | BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1; | | SeAH | VN | Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp | 35.970 | |
| 2 | | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | SeAH | | | 35.090 | | | | | |
| 3 | | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | SeAH | | | 34.760 | | | | | |
| 4 | | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | SeAH | | | 34.760 | | | | | |
| 5 | | Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | Kg | BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1; | SeAH | 35.090 | | | | | |
| 6 | | Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200 | | | SeAH | 35.200 | | | | | |
| 7 | | Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200 | | | SeAH | 35.640 | | | | | |
| 8 | | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | | | SeAH | 43.120 | | | | | |
| 9 | | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | | | SeAH | 42.240 | | | | | |
| 10 | | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | | | SeAH | 43.120 | | | | | |
| 11 | | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200 | | | SeAH | 43.560 | | | | | |
| 12 | | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200 | | | SeAH | 44.000 | | | | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|---------|-------|---------------|--|-------------|-------------------|--------------|-------------|---------|-------------------------|------------|--|
| C | | | Công ty TNHH Ngọc Thủy Long An (Báo giá ngày 26/10/2021) | | | | | | | | -Đc: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, Long An ĐT: 0272 3641195 |
| | | | Thép Hòa Phát | | | | | | | | |
| 1 | | | Thép cuộn Ø6 | Kg | CT3 | | Hòa Phát | VN | Giá xuất tại cửa hàng | 18.400 | |
| 2 | | | Thép cuộn Ø8 | Kg | CT3 | | | | | 18.400 | |
| 3 | | | Thép vằn Ø10 | Cây | SD295 | 7,21 kg/cây | | | | 114.000 | |
| 4 | | | Thép vằn Ø12 | Cây | CB300 | 10,39 kg/cây | | | | 180.000 | |
| 5 | | | Thép vằn Ø14 | Cây | CB300 | 14,13 kg/cây | | | | 247.000 | |
| 6 | | | Thép vằn Ø16 | Cây | CB300 | 18,47 kg/cây | | | | 313.000 | |
| 7 | | | Thép vằn Ø18 | Cây | CB300 | 23,38 kg/cây | | | | 409.000 | |
| 8 | | | Thép vằn Ø20 | Cây | CB300 | 28,85 kg/cây | | | | 505.000 | |
| 9 | | | Thép vằn Ø22 | Cây | CB300 | 34,91 kg/cây | | | | 609.000 | |
| 10 | | | Thép vằn Ø25 | Cây | CB300 | 45,09 kg/cây | | | | 795.000 | |
| 11 | | | Thép vằn Ø28 | Cây | CB300 | 56,56 kg/cây | | | | 1.000.000 | |
| 12 | | | Thép vằn Ø32 | Cây | CB300 | 73,83 kg/cây | | | | 1.306.000 | |
| | | | Thép Miền Nam | | | | | | | | |
| 13 | | | Thép cuộn Ø6 | Kg | CT3 | | Miền Nam | VN | Giá xuất tại cửa hàng | 18.800 | |
| 14 | | | Thép cuộn Ø8 | Kg | CT3 | | | | | 18.800 | |
| 15 | | | Thép vằn Ø10 | Cây | SD295 | 7,21 kg/cây | | | | 117.000 | |
| 16 | | | Thép vằn Ø12 | Cây | CB300 | 10,39 kg/cây | | | | 185.000 | |
| 17 | | | Thép vằn Ø14 | Cây | CB300 | 14,13 kg/cây | | | | 253.000 | |
| 18 | | | Thép vằn Ø16 | Cây | CB300 | 18,47 kg/cây | | | | 329.000 | |
| 19 | | | Thép vằn Ø18 | Cây | CB300 | 23,38 kg/cây | | | | 419.000 | |
| 20 | | | Thép vằn Ø20 | Cây | CB300 | 28,85 kg/cây | | | | 519.000 | |
| 21 | | | Thép vằn Ø22 | Cây | CB300 | 34,91 kg/cây | | | | 627.000 | |
| 22 | | | Thép vằn Ø25 | Cây | CB300 | 45,09 kg/cây | | | | 816.000 | |
| 23 | | | Thép vằn Ø28 | Cây | CB300 | 56,56 kg/cây | | | | 1.026.000 | |
| 24 | | | Thép vằn Ø32 | Cây | CB300 | 73,83 kg/cây | | | | 1.340.000 | |
| 25 | | | Kềm buộc (1 li) | Kg | | | | | 20.700 | | |
| 26 | | | Kềm (3, 4, 5 li) sống | Kg | | | | | 18.800 | | |
| 27 | | | Kềm mạ trắng (3 li) | Kg | | | | | 21.600 | | |
| 28 | | | Lưới B40 (khô 1,2m; 1,5m; 1,6m; 1,8m) | Kg | | | | | 22.200 | | |
| D | | | Công ty TNHH SX TMDV Minh Châu (Báo giá ngày 25/5/2021 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | - Đc: 217 QL1A, KP3, TT Bến Lức, Long An |
| 1 | | | Tôn 4,5dem Đông Á mạ màu | mét | | | Đông Á | VN | chưa bao gồm vận chuyển | 150.000 | |
| 2 | | | Tôn 5 dem Đông Á mạ màu | mét | | | | | | 160.000 | |
| 3 | | | Thép vuông, tròn, hộp mạ kẽm Việt Thành | Kg | | | | 30.000 | | | |
| 4 | | | Xà gò kẽm TVP | Kg | | | | 30.000 | | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|----------|-------|---------------|---|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|-------------------------------------|------------|--|
| 5 | | | B40 x 3 li | Kg | | | | VN | chưa bao gồm vận chuyển | 30.000 | |
| 6 | | | Thép tấm | Kg | | | 28.500 | | | | |
| 7 | | | Thép hình | Kg | | | 25.500 | | | | |
| E | | | Công ty TNHH sắt thép Đức Phát Lộc (Báo giá ngày 24/6/2021) | | | | | | | | - Đc: 297-299 đường 12, KDC phường 6, TP.Tân An, Long An SĐT: 0272.355 0064 - 0972 244933 |
| | | | Thép Miền Nam | | | | | | | | |
| 1 | | | Thép Ø6 | Kg | | | Miền Nam | VN | Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An | 19.000 | |
| 2 | | | Thép Ø8 | Kg | | | | | | 19.000 | |
| 3 | | | Thép Ø10 | Cây | 7,21 kg/cây | | | | | 118.000 | |
| 4 | | | Thép Ø12 | Cây | 10,39 kg/cây | | | | | 185.000 | |
| 5 | | | Thép Ø14 | Cây | 14,13 kg/cây | | | | | 253.000 | |
| 6 | | | Thép Ø16 | Cây | 18,47 kg/cây | | | | | 328.000 | |
| 7 | | | Thép Ø18 | Cây | 23,38 kg/cây | | | | | 422.000 | |
| 8 | | | Thép Ø20 | Cây | 28,85 kg/cây | | | | | 520.000 | |
| 9 | | | Thép Ø22 | Cây | 34,91 kg/cây | | | | | 628.000 | |
| 10 | | | Thép Ø25 | Cây | 45,09 kg/cây | | | | | 828.000 | |
| 11 | | | Đinh chì | Kg | | | | | | 24.600 | |
| 12 | | | Kềm | Kg | | | | | | 24.600 | |
| 13 | | | Đinh thép | Kg | | | | | | 42.700 | |
| | | | Thép Việt Nhật | | | | | | | | |
| 14 | | | Thép Ø6 | Kg | | | Việt Nhật | | Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An | 19.500 | |
| 15 | | | Thép Ø8 | Kg | | | | | | 19.500 | |
| 16 | | | Thép Ø10 | Cây | 7,21 kg/cây | | | | | 135.000 | |
| 17 | | | Thép Ø12 | Cây | 10,39 kg/cây | | | | | 192.000 | |
| 18 | | | Thép Ø14 | Cây | 14,13 kg/cây | | | | | 259.000 | |
| 19 | | | Thép Ø16 | Cây | 18,47 kg/cây | | | | | 337.000 | |
| 20 | | | Thép Ø18 | Cây | 23,38 kg/cây | | | | | 430.000 | |
| 21 | | | Thép Ø20 | Cây | 28,85 kg/cây | | | | | 528.000 | |
| 22 | | | Thép Ø22 | Cây | 34,91 kg/cây | | | | | 637.000 | |
| 23 | | | Thép Ø25 | Cây | 45,09 kg/cây | | | | | 830.000 | |
| | | | Thép Việt Mỹ | | | | | | | | |
| 24 | | | Thép Ø6 | Kg | | | Việt Mỹ | | | 18.500 | |
| 25 | | | Thép Ø8 | Kg | | | | | | 18.500 | |
| 26 | | | Thép Ø10 | Cây | 7,21 kg/cây | | | | | 117.000 | |
| 27 | | | Thép Ø12 | Cây | 10,39 kg/cây | | | | | 185.000 | |
| 28 | | | Thép Ø14 | Cây | 14,13 kg/cây | | | | | 250.000 | |
| 29 | | | Thép Ø16 | Cây | 18,47 kg/cây | | | | | 317.000 | |
| 30 | | | Thép Ø18 | Cây | 23,38 kg/cây | | 410.000 | | | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|----------|-------|---------------|---|-------------|-------------------|--------------|-------------|---------|---|------------|---|
| F | | | Công ty TNHH Thanh Nhân (Báo giá ngày 27/5/2021 đến khi có bảng báo giá mới) | | | | | | | | - Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821 |
| 1 | | | Thép Ø6 | Kg | | | Miền Nam | VN | bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) | 20.800 | |
| 2 | | | Thép Ø8 | Kg | | | | | | 20.800 | |
| 3 | | | Thép Ø10 | Cây | | 7,21 kg/cây | | | | 131.000 | |
| 4 | | | Thép Ø12 | Cây | | 10,39 kg/cây | | | | 199.000 | |
| 5 | | | Thép Ø14 | Cây | | 14,13 kg/cây | | | | 270.000 | |
| 6 | | | Thép Ø16 | Cây | | 18,47 kg/cây | | | | 349.000 | |
| 7 | | | Thép Ø18 | Cây | | 23,38 kg/cây | | | | 446.000 | |
| 8 | | | Thép Ø20 | Cây | | 28,85 kg/cây | | | | 549.000 | |
| 9 | | | Thép Ø22 | Cây | | 34,91 kg/cây | | | | 669.000 | |
| 10 | | | Thép Ø25 | Cây | | 45,09 kg/cây | | | | 875.000 | |
| 11 | | | Đinh chì | Kg | | | | | | 24.900 | |
| 12 | | | Kẽm | Kg | | | | | | 24.900 | |
| 14 | | | Thép Ø6 | Kg | | | Hòa Phát | VN | bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) | 19.980 | |
| 15 | | | Thép Ø8 | Kg | | | | | | 19.980 | |
| 16 | | | Thép Ø10 | Cây | | 7,21 kg/cây | | | | 123.000 | |
| 17 | | | Thép Ø12 | Cây | | 10,39 kg/cây | | | | 193.000 | |
| 18 | | | Thép Ø14 | Cây | | 14,13 kg/cây | | | | 266.000 | |
| 19 | | | Thép Ø16 | Cây | | 18,47 kg/cây | | | | 337.000 | |
| 20 | | | Thép Ø18 | Cây | | 23,38 kg/cây | | | | 440.000 | |
| 21 | | | Thép Ø20 | Cây | | 28,85 kg/cây | | | | 543.000 | |
| 22 | | | Thép Ø22 | Cây | | 34,91 kg/cây | | | | 654.000 | |
| 23 | | | Thép Ø25 | Cây | | 45,09 kg/cây | | | | 855.000 | |
| G | | | Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú (Báo giá ngày 28/9/2021 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | - Đc: 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An SĐT: 0272.366812 - 0919.863905 |
| 1 | | | Thép hình I100 | kg | | | VN | VN | giá trên được giao tại kho vật liệu của cty | 31.000 | |
| 2 | | | Thép hình I200 | kg | | | | | | 31.000 | |
| 3 | | | Thép hình I250 | kg | | | | | | 31.200 | |
| 4 | | | Thép hình U80 | kg | | | | | | 30.000 | |
| 5 | | | Thép hình U100 | kg | | | | | | 30.100 | |
| 6 | | | Thép hình U250 | kg | | | | | | 30.200 | |
| 7 | | | Thép tấm các loại | kg | | | | | | 30.200 | |
| 8 | | | Tole nhám | kg | | | | | | 33.100 | |
| 9 | | | Ổng inox 304 bóng các loại | kg | | | | | | 100.000 | |
| 10 | | | Tấm inox 304 bóng các loại | kg | | | | | | 98.000 | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú | | | |
|---------------|-------------------------------------|---------------|--|-------------|-------------------|------------------------|---|---------|--|------------|---|---------|---------|--|
| H | | | Công ty TNHH VTXD Khả Doanh (Báo giá ngày 02/08/2021 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | - Đ/c: 756/39/14 Đoàn Văn Bơ, phường 16, Quận 4, TPHCM -ĐT: 0902.769253 | | | |
| 1 | | | Thép Ø6 | kg | CB240T | 780kg/cuộn | POMINA | VN | Giá giao tại Nhà máy thép Pomina 1 (số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương) | 19.900 | | | | |
| 2 | | | Thép Ø8 | kg | CB240T | 780kg/cuộn | | | | 19.900 | | | | |
| 3 | | | Thép Ø10 | kg | CB400V | 6,93kg/cây | | | | 19.900 | | | | |
| 4 | | | Thép Ø12 | kg | CB400V | 9,98kg/cây | | | | 19.800 | | | | |
| 5 | | | Thép Ø14 | kg | CB400V | 13,6kg/cây | | | | 19.800 | | | | |
| 6 | | | Thép Ø16 | kg | CB400V | 17,76kg/cây | | | | 19.800 | | | | |
| 7 | | | Thép Ø18 | kg | CB400V | 22,47kg/cây | | | | 19.800 | | | | |
| 8 | | | Thép Ø20 | kg | CB400V | 27,75kg/cây | | | | 19.800 | | | | |
| 9 | | | Thép Ø22 | kg | CB400V | 33,54kg/cây | | | | 19.800 | | | | |
| 10 | | | Thép Ø25 | kg | CB400V | 43,7kg/cây | | | | 19.800 | | | | |
| 11 | | | Thép Ø28 | kg | CB400V | 54,81kg/cây | | | | 19.800 | | | | |
| 12 | | | Thép Ø32 | kg | CB400V | 71,62kg/cây | | | | 19.800 | | | | |
| 13 | | | Thép buộc | kg | | | | | | 19.800 | | | | |
| I | | | Cty TNHH sản xuất cơ khí và xây dựng Mai Tuấn (Báo giá ngày 29/9/2021 cho đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | Thép hình I100 | kg | SS400 | | Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | 35.000 | | | | | |
| 2 | | | Thép hình I200 | kg | SS401 | | | | 34.000 | | | | | |
| 3 | | | Thép hình I250 | kg | SS402 | | | | 34.000 | | | | | |
| 4 | | | Thép hình U80 | kg | SS403 | | | | 33.000 | | | | | |
| 5 | | | Thép hình U100 | kg | SS404 | | | | 33.000 | | | | | |
| 6 | | | Thép hình U250 | kg | SS405 | | | | 33.000 | | | | | |
| 7 | | | Thép tấm các loại | kg | SS406 | | | | 31.000 | | | | | |
| 8 | | | Tole nhám | kg | | | | | 35.000 | | | | | |
| 9 | | | Ống inox 304 bóng các loại | kg | | | | | 106.000 | | | | | |
| 10 | | | Tấm inox 304 bóng các loại | kg | | | | | 97.000 | | | | | |
| Nhóm 7 | GẠCH LÁT VÀ CÁC VẬT LIỆU PHỤ | | | | | | | | | | | | | |
| A | | | Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ | | | | | | | | - Địa chỉ: 51/1A đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ - Điện thoại: 02923.831091 | | | |
| 1 | | | Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm | thùng | | (11 viên/thùng) | Taicera | VN | Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An | 165.900 | | | | |
| | | | + Màu nhạt | | | | | | | | | | 171.150 | |
| | | | + Màu đậm | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt | m2 | | (8 viên/thùng/1,28 m2) | | | | | | 155.400 | | |
| 3 | | | Gạch men (Ceramic) 60x30 màu nhạt | m2 | | (8 viên/thùng/1,44 m2) | | | | | | 173.250 | | |
| 4 | | | Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm | m2 | | (8 viên/thùng/1,44 m2) | | | | | | - | | |
| | | | + Màu nhạt | | | | | | | | | | 236.250 | |
| | | | + Màu đậm | | | | | | | | | | 262.500 | |
| 5 | | | Gạch thạch anh (granite hạt mè) 60x60cm màu nhạt | m2 | | (4 viên/thùng/1,44m2) | | | | | | 194.250 | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|----------|-------|---------------|--|-------------|-------------------|------------------------|-------------|---------|------------|-------------------|---|
| 6 | | | Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm | | | (4 viên/thùng/1,44 m2) | | | | - | |
| | | | + Màu nhạt | m2 | | | | | | 236.250 | |
| | | | + Màu đậm | | | | | | | 262.500 | |
| 7 | | | Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm | | | (4 viên/thùng/1,44 m2) | | | | - | |
| | | | + Màu nhạt | m2 | | | | | | 194.250 | |
| | | | + Màu đậm | | | | | | | 215.250 | |
| 8 | | | Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm | | | (4 viên/thùng/1,44 m2) | | | | - | |
| | | | + Màu nhạt | m2 | | | Taicera | VN | | 194.250 | |
| | | | + Màu đậm | m2 | | | | | | 257.250 | |
| 9 | | | Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80cm | | | (3 viên/thùng/1,92 m2) | | | | - | |
| | | | + Màu nhạt | m2 | | | | | | 273.000 | |
| | | | + Màu đậm | | | | | | | 362.250 | |
| 10 | | | Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100cm màu nhạt | m2 | | (2 viên/thùng/2m2) | | | | 425.250 | |
| B | | | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm | | | | | | | | - ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233 |
| | | | * Gạch Granite, quy cách (cm) | | | | | | | | |
| 1 | | | 30*30 | | | | | | | 231.000 | Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng |
| 2 | | | 30*30 | | | | | | | 416.000 | Granite cắt thủy lực dán lưới dùng trang trí |
| 3 | | | 30*60 | | | | | | | 275.000 - 396.000 | Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng |
| 4 | | | 40*40 | | | | | | | 216.000 - 264.000 | |
| 5 | | | 40*80 | | | | | | | 325.000 - 332.000 | Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng |
| 6 | | | 60*60 | m2 | | | Đồng Tâm | VN | | 257.000 - 490.000 | |
| 7 | | | 80*80 | | | | | | | 346.000 - 726.000 | Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng |
| 8 | | | 100*100 | | | | | | | 583.000 - 726.000 | |
| 9 | | | 40*40 | | | | | | | 216.000 - 240.000 | Gạch lát nền sân vườn, giá bán tùy theo từng mã hàng |
| 10 | | | 30*60 | | | | | | | 275.000 | |
| 11 | | | 20*20 | | | | | | | 600.000 | Gạch ốp tường |
| | | | * Gạch men, quy cách (cm) | | | | | | | | |
| 12 | | | 25*25 | | | | | | | 141.000 | |
| 13 | | | 30*30 | | | | | | | 163.000 - 200.000 | Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng |
| 14 | | | 40*40 | m2 | | | Đồng Tâm | VN | | 145.000 - 174.000 | |
| 15 | | | 10*20 | | | | | | | 220.000 - 478.000 | Gạch ốp tường trang trí |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|---------|-------|---------------|--|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|------------|------------|--|
| 16 | | | 20*20 | m2 | | | Đồng Tâm | VN | | 163.000 | Gạch ốp tường, giá bán tùy theo từng mã hàng |
| 17 | | 25*40 | 141.000 - 173.000 | | | | | | | | |
| 18 | | 30*45 | 184.000 | | | | | | | | |
| 19 | | 30*60 | 269.000 - 297.000 | | | | | | | | |
| 20 | | 40*80 | 325.000 - 360.000 | | | | | | | | |
| C | | | Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ chỉ đăng ký báo giá gạch theo các nhãn hiệu sau: CEROMEGA, CK ITALIAN ART, OSCAR, OSCARCERA, SJC, YMG, GẠCH MEN Ý MỸ YMY CERAMIC TILES YMYITALIAN ART, YM, COLUMBUSCERA, MAXIMUS, CERASIA, PIERRE CARDIN. (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 13/7/2021) | | | | | | | | ĐC: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai |
| 1 | | | Ngói men 30x40cm KT danh nghĩa, (305x405x10)mm KT thực | viên | thùng | | | VN | | 19.370 | |
| 2 | | | Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn, Nhóm BIII | | | | | | | 91.000 | |
| 3 | | | Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt, Nhóm BIII | | | | | | | 93.600 | |
| 4 | | | Gạch men ốp lát 20x25cm màu trơn, Nhóm BIII | | | | | | | 94.900 | |
| 5 | | | Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm, Nhóm BIII | | | | | | | 106.600 | |
| 6 | | | Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt, Nhóm BIII | | | | | | | 96.200 | |
| 7 | | | Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn, Nhóm BIII | | | | | | | 97.500 | |
| 8 | | | Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm, Nhóm BIII | | | | | | | 110.500 | |
| 9 | | | Gạch men ốp lát 30x30cm màu cạnh KTS, Nhóm BIII | | | | | | | 105.300 | |
| 10 | | | Gạch men ốp lát 30x30cm sugar KTS, Nhóm BIII | | | | | | | 111.800 | |
| 11 | | | Gạch men ốp lát 30x45cm màu cạnh KTS, Nhóm BIII | | | | | | | 106.600 | |
| 12 | | | Gạch men ốp lát 30x45cm màu cạnh xanh - kem KTS, Nhóm BIII | thùng | m2 | | | | | 113.100 | |
| 13 | | | Gạch men ốp lát 30x60cm màu cạnh KTS, Nhóm BIII | | | | | | | 127.400 | |
| 14 | | | Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, Nhóm BIII | | | | | | | 136.500 | |
| 15 | | | Gạch men ốp lát 30x60cm sugar KTS, Nhóm BIII | | | | | | | 140.400 | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|---------|-------|---------------|---|-------------|---|------------------------------------|-------------|---------|---|------------|---|
| 16 | | | Gạch men ốp lát 30x60cm viên điếm KTS, Nhóm BIII | viên | | | | | | 32.500 | |
| D | | | Công ty TNHH SAINT - GOBAIN VIỆT NAM - CN HIỆP PHƯỚC | | | | | | | | - Nhà máy sản xuất: Lô C20B, đường số 11, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TPHCM |
| 1 | | | Keo dán gạch - khu vực nội thất Weber.tai fix (màu xám) - Keo dán gạch với độ bám dính gấp 2 lần - Với thành phần phụ gia đặc biệt giúp tăng khả năng chống trượt - Ốp tường cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x60cm - Lát sàn cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng | m2 | - Cường độ bám dính khi kéo >=0.5N/mm2 (ISO13007 phần 2 4.4.4.2 và EN 1348-8.2) | Bao bì 25kg, 40kg/bao | | | | 145.055 | - Khu vực sử dụng: cho khu vực nội thất khô ráo, ẩm ướt và ngoại thất dưới mái che, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường. |
| | | | Keo dán gạch - khu vực nội, ngoại thất | | | | | | | | |
| 2 | | | Weber.tai gres (màu xám) - Độ bám dính rất cao - Chịu được áp lực nước lớn nên thích hợp cho hồ bơi, bể nước sinh hoạt - Dán lên bề mặt cũ (dán gạch chống gạch) - Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước lên đến 120x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng | m2 | - Cường độ bám dính khi kéo >=1N/mm2 (ISO13007 phần 2 4.4.4.2 và EN 1348-8.2) | Bao bì 25kg, 40kg/bao | | | Bao gồm phí vận chuyển trong nội thành TPHCM với đơn hàng từ 3 tấn trở lên. Phí vận chuyển có thể có sự khác biệt tại thời điểm đặt hàng và theo khối lượng đơn hàng cụ thể | 267.894 | - Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường |
| 3 | | | Weber.tai flex (màu xám) - Keo dán gạch có độ đàn hồi cao thích hợp cho khu vực chịu sự rung động và tải trọng nặng - Thích hợp ốp lên các bề mặt đặc biệt như gỗ, tấm thạch cao, tấm sợi xi măng... - Dán lên bề mặt cũ (dán gạch chống gạch) - Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble với mọi kích thước - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng | m2 | - Cường độ bám dính khi kéo >=1N/mm2 (ISO13007 phần 2 4.4.4.2 và EN 1348-8.2) | Bao bì 25kg, 40kg/bao | | | | 483.516 | - Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, thang máy, sảnh khách sạn, bãi đỗ xe, phòng xông hơi, spa |
| 4 | | | Keo chà ron - khu vực nội thất ẩm ướt & khô ráo Weber.color power (18 màu, đơn giá là màu trắng) - Chống nấm mốc, rêu đen và vi khuẩn - 18 màu theo bảng màu - Kháng lại các loại hóa chất tẩy rửa thông thường - Không rạn nứt với đường ron rộng 1-6mm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng | m2 | - Độ chịu mài mòn <=2,000m3 (ISO 13007 phần 4-4.4 và EN 12808-2) | Bao bì 1kg/bao | | | | 13.794 | - Khu vực nội thất ẩm ướt và khô ráo |
| 5 | | | Chống thấm xi măng 2 thành phần Weber.dry top - Có tính năng đàn hồi cao, che phủ tốt vết nứt có độ rộng khoảng 1,5mm - Chịu được áp lực nước tương đương độ sâu 15m và độ dày 1.5mm sau khi khô - Kháng được nước cứng, nước chưa clo - Phù hợp chống thấm lên các bề mặt đặc biệt có sự rung động như: tấm thạch cao, tấm sợi xi măng, tường gạch nhẹ - An toàn sử dụng cho bể chứa nước sinh hoạt - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng | m2 | - Bám dính tốt >0,5N/mm2 | Bao bì 5&15kg/thùng (2 thành phần) | | | | 367.356 | - Nhà vệ sinh, ban công sân thượng, bể nước sinh hoạt, hồ bơi |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|---------------|----------------------------------|--|--|-------------|---|----------|-------------|---------|---|------------|--|
| E | | | Công ty TNHH XDTM ASA Việt | | | | | | | | - Đ/c: 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An |
| 1 | | | Đá trắng suối lau | m2 | | | | | | 1.050.000 | |
| 2 | | | Đá đỏ Bình Định | m2 | | | | | | 1.600.000 | |
| 3 | | | Đá đen Ấn Độ | m2 | | | | | | 2.000.000 | |
| 4 | | | Đá tím hoa cà | m2 | | | | | | 1.100.000 | |
| 5 | | | Đá vàng Bình Định | m2 | | | | | | 1.200.000 | |
| Nhóm 9 | VẬT LIỆU TẮM LỘP, BAO CHE | | | | | | | | | | |
| A | | | Công ty TNHH Tôn POMINA | | | | | | | | Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu |
| 1 | | | Tôn lạnh AZ70 phủ AF : 0.25mm x 1200mm TCT G550 | kg/m | ASTM A792/A792 M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015 | | POMINA | VN | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | 88.776 | |
| 2 | | Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0.30mm x 1200mm TCT G550 | POMINA | | | | 98.988 | | | | |
| 3 | | Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0,35mm x 1200mmm TCT G550 | POMINA | | | | 120.588 | | | | |
| 4 | | Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,40mm x 1200mmm TCT G550 | POMINA | | | | 135.870 | | | | |
| 5 | | | Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45mm x 1200mmm TCT G550 | kg/m | ASTM A792/A792 M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015 | | POMINA | VN | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | 148.978 | Hệ thống đại lý phân phối: 1. Công ty TNHH Đại Đức Thịnh: 440A, QL62, phường 6, TP.Tân An, Long An 2. Cty sản xuất TMDV Á Châu Đại Thành: tổ 1, ấp Kim Định, xã Tân Kim, Cần Giuộc, Long An 3. Cty TNHH MTV Hai Bốn: ấp Huỳnh Thờ, xã Hậu Thạnh Đông, Tân Thạnh, Long An Cty TNHH TMDV vật tư công nghiệp Vạn Phát: tỉnh lộ 817, ấp 3, Bình Hòa Đông, Mộc Hóa, Long An |
| 6 | | Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,5mm x 1200mmm TCT G550 | POMINA | | | | 161.568 | | | | |
| 7 | | Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55mm x 1200mmm TCT G550 | POMINA | | | | 173.641 | | | | |
| 8 | | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,40mm x 1200mmm TCT G550 | POMINA | | | | 139.786 | | | | |
| 9 | | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,45mm x 1200mmm TCT G550 | POMINA | | | | 153.411 | | | | |
| 10 | | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,50mm x 1200mmm TCT G550 | POMINA | | | | 166.518 | | | | |
| 11 | | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,55mm x 1200mmm TCT G550 | POMINA | | | | 179.018 | | | | |
| 12 | | | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,60mm x 1200mmm TCT G550 | kg/m | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | | POMINA | VN | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | 194.174 | |
| 13 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mm x 1200mm APT G550 | POMINA | | | | 95.756 | | | | |
| 14 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mm x 1200mm APT G550 | POMINA | | | | 109.458 | | | | |
| 15 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mm x 1200mm APT G550 | POMINA | | | | 126.569 | | | | |
| 16 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mm x 1200mm APT G550 | POMINA | | | | 141.059 | | | | |
| 17 | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mm x 1200mm APT G550 | POMINA | | | | 154.953 | | | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|----------|-------|---------------|---|-------------|--|----------|-------------|---|---------------------------------|------------|--|
| 18 | | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mm x 1200mm APT G550 | | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | | POMINA | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An | | 168.330 | Hệ thống đại lý phân phối: 1. Công ty TNHH Đại Đức Thịnh: 440A, QL62, phường 6, TP.Tân An, Long An 2. Cty sản xuất TMDV Á Châu Đại Thành: tổ 1, ấp Kim Định, xã Tân Kim, Cần Giuộc, Long An 3. Cty TNHH MTV Hai Bốn: ấp Huỳnh Thờ, xã Hậu Thạnh Đông, Tân Thạnh, Long An Cty TNHH TMDV vật tư công nghiệp Vạn Phát: tỉnh lộ 817, ấp 3, Bình Hòa Đông, Mộc Hóa, Long An |
| 19 | | | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mm x 1200mm APT G550 | | | POMINA | 196.514 | | | | |
| 20 | | | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550 | | | POMINA | 145.230 | | | | |
| 21 | | | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550 | | | POMINA | 160.785 | | | | |
| 22 | | | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550 | | | POMINA | 173.469 | | | | |
| 23 | | | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550 | | | POMINA | 187.732 | | | | |
| 24 | | | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,40mm x 1200mm APT G550 | | | POMINA | 152.755 | | | | |
| 25 | | | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550 | | | POMINA | 169.949 | | | | |
| 26 | | | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550 | | | POMINA | 184.316 | | | | |
| 27 | | | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550 | | | POMINA | 197.746 | | | | |
| 28 | | | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550 | | | POMINA | 212.828 | | | | |
| B | | | Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hợp Hưng | | | | | | | | |
| 1 | | | Ngói nhựa ASA/PVC dày 2,5mm | m2 | | | | VN | Giá chưa bao gồm phí vận chuyển | 181.500 | |
| 2 | | | Tôn 5 sóng ASA/PVC dày 2,5mm | | | | | | | 176.000 | |
| 3 | | | Tấm úp nóc 5 sóng dày 2,5mm | | | | | | | 121.000 | |
| 4 | | | Tấm úp nóc mái dày 2,5mm | | | | | | | 121.000 | |
| 5 | | | Tấm úp sườn mái dày 2,5mm | | | | | | | 121.000 | |
| 6 | | | Tấm viền phải dày 2,5mm | m2 | | | | VN | Giá chưa bao gồm phí vận chuyển | 121.000 | |
| 7 | | | Tấm viền trái dày 2,5mm | | | | | | | 121.000 | |
| 8 | | | Tấm úp đỉnh mái dày 2,5mm | | | | | | | 121.000 | |
| 9 | | | Tấm úp đuôi mái dày 2,5mm | | | | | | | 71.500 | |
| 10 | | | Tấm diềm hiên mái dày 2,5mm | | | | | | | 121.000 | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|---------|-------|---------------|--|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|--|------------|---|
| C | | | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm | | | | | | | | - ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233 |
| | | | * Ngói màu: | | | | | | | | |
| | | | + Ngói 1 màu: | | | | | | | | |
| 1 | | | Ngói lợp | | | | | | | 16.060 | |
| 2 | | | Ngói rìa | | | | | | | 29.700 | |
| 3 | | | Ngói nóc có gờ | | | | | | | 29.700 | |
| 4 | | | Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ | | | | | | | | |
| 5 | | | Ngói đuôi (cuối mái) | | | | | | | 42.900 | |
| 6 | | | Ngói ốp cuối rìa | | | | | | | | |
| 7 | | | Ngói chạc 2 (L phải/ L trái) | | | | | | | | |
| 8 | | | Ngói chữ T | viên | | | Đồng Tâm | VN | | 53.900 | |
| 9 | | | Ngói chạc ba | | | | | | | | |
| 10 | | | Ngói chạc tư | | | | | | | | |
| 11 | | | Ngói nóc có gờ có giá gắn ống | | | | | | | | |
| 12 | | | Ngói lợp có giá gắn ống | | | | | | | 220.000 | |
| 13 | | | Ngói chạc 3 có giá gắn ống | | | | | | | | |
| 14 | | | Ngói chạc 4 có giá gắn ống | | | | | | | | |
| | | | + Ngói 2 màu: | | | | | | | | |
| 15 | | | Ngói lợp | | | | | | | 18.040 | |
| 16 | | | Ngói rìa | | | | | | | 31.900 | |
| 17 | | | Ngói nóc có gờ | | | | | | | 31.900 | |
| 18 | | | Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ | | | | | | | | |
| 19 | | | Ngói đuôi (cuối mái) | | | | | | | 46.200 | |
| 20 | | | Ngói ốp cuối rìa | | | | | | | | |
| 21 | | | Ngói chạc 2 (L phải/ L trái) | | | | | | | | |
| 22 | | | Ngói chữ T | viên | | | Đồng Tâm | VN | | 55.000 | |
| 23 | | | Ngói chạc ba | | | | | | | | |
| 24 | | | Ngói chạc tư | | | | | | | 55.000 | |
| 25 | | | Ngói nóc có gờ có giá gắn ống | | | | | | | | |
| 26 | | | Ngói lợp có giá gắn ống | | | | | | | 240.900 | |
| 27 | | | Ngói chạc 3 có giá gắn ống | | | | | | | | |
| 28 | | | Ngói chạc 4 có giá gắn ống | | | | | | | | |
| D | | | Công ty TNHH XD Việt Sáng (Báo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | - Đ/c: Ấp 4, xã An Nhứt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315 |
| 1 | | | Ngói 22v/m2 (Đồng Nai) | viên | | | | | Gia đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức | 11.000 | |
| 2 | | | Ngói úp nóc (Đồng Nai) | viên | | | | | | 30.000 | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|------------------------------------|-------|--|---|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|---|------------|--|
| E | | | Công ty TNHH Thanh Nhân (Báo giá ngày 27/5/2021 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | - Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An -ĐT: 0902 832821 |
| 1 | | | Ngói 22v/m2 (Đồng Nai) | viên | | | | | bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) | 12.500 | |
| 2 | | | Ngói úp nóc (Đồng Nai) | viên | | | | | | 30.000 | |
| Nhóm 10 SƠN VÀ VẬT LIỆU SƠN | | | | | | | | | | | |
| A | | | Công ty TNHH Thanh Trúc Long An | | | | | | | | Địa chỉ: Số 141, QL62, phường 2, TP Tân An, tỉnh Long An |
| | | | Bột bả | | | | | | | | |
| 1 | | | JYMEC - Bột trét nội thất | kg | | Bao 40kg | JYMEC | VN | | 7.200 | |
| 2 | | JYMEC - Bột trét ngoại thất | | | Bao 40kg | JYMEC | 10.500 | | | | |
| | | Sơn lót | | | | JYMEC | | | | | |
| 3 | | JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất | lít | | | JYMEC | 94.000 | | | | |
| 4 | | JYMEC - Sơn lót chống kiềm ngoại thất | | | JYMEC | 130.000 | | | | | |
| | | Sơn nội thất | | | JYMEC | | | | | | |
| 5 | | JYMEC - Sơn nội thất cao cấp 3 in 1 (màu-P) | lít | | | JYMEC | 53.000 | | | | |
| 6 | | JYMEC - Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (màu-P) | | | JYMEC | 102.000 | | | | | |
| 7 | | JYMEC - Sơn bóng nội thất cao cấp (màu-P) | | | JYMEC | 193.000 | | | | | |
| | | Sơn ngoại thất | | | | JYMEC | | | | | |
| 8 | | JYMEC - Sơn nước ngoại thất (màu-P) | lít | | | JYMEC | 113.000 | | | | |
| 9 | | JYMEC - Sơn bóng ngoại thất cao cấp (màu-P) | | | JYMEC | 242.000 | | | | | |
| 10 | | JYMEC - Sơn ngoại thất chống phai màu (màu-P) | | | JYMEC | 148.000 | | | | | |
| | | Sơn chống thấm | | | JYMEC | | | | | | |
| 11 | | Sơn chống thấm đa năng (Hợp chất pha xi măng) | lít | | | JYMEC | 140.000 | | | | |
| B | | | Công ty cổ phần FUTA & COATING Việt Nam | | | | | | | | Giấy chứng nhận hợp quy số QC1690-18 cấp ngày 20/7/2018 phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2017/BXD |
| 1 | | | Bột trét nội, ngoại thất chống thấm FUTA | | | | | | | 8.250 | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú | |
|---------|-------|---------------|---|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|---|---------------------|---------------------|--|
| 2 | | | Sơn lót kháng kiềm nội, ngoại thất cao cấp FUTA (FK2) | kg | QCVN 16:2017/BXD | | FUTA | | Giá bán tại thị trường khu vực tỉnh Long An | 128.700 | | |
| 3 | | | Sơn mịn màu chuẩn nội thất FUTA (FT1) | | | | | | | 40.700 | | |
| 4 | | | Sơn siêu mịn nội thất cao cấp FUTA (FT2) | | | | | | | 57.200 | | |
| 5 | | | Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp FUTA (FT3) | | | | | | | 151.800 | | |
| 6 | | | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - thân thiện sức khỏe FUTA (FT4) | | | | | | | 187.000 | | |
| 7 | | | Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp (FN2) | | | | | | | 82.500 | | |
| 8 | | | Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp FUTA (FN3) | | | | | | | 181.500 | | |
| 9 | | | Sơn siêu bóng chống thấm ngoại thất cao cấp FUTA (FN4) | | | | | | | 209.000 | | |
| 10 | | | Chống thấm đa năng hệ trộn xi măng FUTA (CT20) | | | | | | | 132.000 | | |
| C | | | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm | | | | | | | | | |
| | | | * Sơn nội thất: | | | | | | | | | |
| | | | + Sơn màu | | | | | | | | | |
| 1 | | | Standard | 4 lit | | | | | | 290.840-304.700 | | |
| 2 | | | | 18 lit | | | | | | 1.096.810-1.149.060 | | |
| 3 | | | Extra | 1 lít | | | | | | | | |
| 4 | | | | 5 lít | | | | | | 562.540-696.410 | | |
| 5 | | | | 18 lit | | | | | | 1.598.850-1.979.450 | | |
| 6 | | | Master | 1 lít | | | Đồng Tâm | VN | | 231.550-286.660 | | |
| 7 | | | | 5 lít | | | | | | | 1.092.960-1.353.110 | |
| 8 | | | | 18 lit | | | | | | | 3.162.390-3.915.340 | |
| | | | + Sơn trắng | | | | | | | | | |
| 9 | | | Standard | 4 lit | | | | | | 271.700 | | |
| 10 | | | | 18 lit | | | | | | 1.074.700 | | |
| 11 | | | | 5 lít | | | | | | 650.100 | | |
| 12 | | | | 18 lit | | | | | | 1.708.300 | | |
| 13 | | | Master | 1 lít | | | | | | 255.200 | | |
| 14 | | | | 5 lít | | | | | | 1.096.700 | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|---------|-------|---------------|----------------------------|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|------------|---------------------|---------|
| 15 | | | | 18 lit | | | | | | 3.524.400 | |
| 16 | | | Sơn lót (trắng) | 4 lít | | | | | | 466.070 | |
| 17 | | 18 lit | | | | | | | | 1.806.860 | |
| 18 | | 4 lít | | | | | | | | 480.150 | |
| 19 | | | Sơn lót có màu | 18 lit | | | | | | 1.861.090 | |
| 20 | | | Bột trét tường | 40kg | | | | | | 295.900-354.200 | |
| | | | * Sơn ngoại thất: | | | | | | | | |
| | | | + Sơn màu | | | | | | | | |
| 21 | | | Standard | 4 lít | | | | | | 381.810-506.110 | |
| 22 | | 18 lit | | | | | | | | 1.463.110-1.945.900 | |
| 23 | | | Extra | 1 lít | | | | | | 175.560-225.280 | |
| 24 | | 5 lít | | | | | | | | 811.690-1.045.000 | |
| 25 | | 18 lit | | | | | | | | 2.331.450-3.004.100 | |
| 26 | | | Master | 1 lít | | | | | | 254.430-314.930 | |
| 27 | | 5 lít | | | | | Đồng Tâm | VN | | 1.208.350-1.496.000 | |
| 28 | | 18 lit | | | | | | | | 3.500.860-4.334.330 | |
| | | | + Sơn trắng | | | | | | | | |
| 29 | | | Standard | 4 lít | | | | | | 411.400 | |
| 30 | | 18 lit | | | | | | | | 1.658.800 | |
| 31 | | | Extra | 1 lít | | | | | | 183.700 | |
| 32 | | 5 lít | | | | | | | | 918.500 | |
| 33 | | 18 lit | | | | | | | | 2.677.400 | |
| 34 | | | Master | 1 lít | | | | | | 276.100 | |
| 35 | | 5 lít | | | | | | | | 1.266.100 | |
| 36 | | 18 lit | | | | | | | | 3.834.600 | |
| 37 | | | Sunshine | 1 lít | | | | | | 280.720-347.490 | |
| 38 | | | Sunshine | 5 lít | | | | | | 1.351.350-1.673.100 | |
| 39 | | 18 lit | | | | | | | | 3.957.030-4.899.180 | |
| 40 | | | Sơn lót (trắng) nội thất | 4 lít | | | | | | 466.070 | |
| 41 | | | | 18 lit | | | | | | 1.806.860 | |
| 42 | | | Sơn lót (trắng) ngoại thất | 5 lít | | | | | | 825.770 | |
| 43 | | 18 lit | | | | | | | | 2.375.340 | |
| 44 | | | Sơn lót có màu (nội thất) | 4 lít | | | | | | 480.150 | |
| 45 | | | | 18 lit | | | | | | 1.861.090 | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú | |
|----------|-------|---------------|---|-------------|----------------------------|----------|-------------|---------|------------|---------------------|---------|--|
| 46 | | | Sơn lót có màu (ngoại thất) | 5 lít | | | | | | 850.630 | | |
| 47 | | | Sơn lót có màu (ngoại thất) | 18 lít | | | | | | 2.446.620 | | |
| 48 | | | Bột trét tường (nội thất) | 40kg | | | | | | 295.900-354.200 | | |
| 49 | | | Bột trét tường (ngoại thất) | 40kg | | | | | | 354.200-447.700 | | |
| 50 | | | Chất chống thấm (ngoại thất) | 1 lít | | | | | | 110.000 | | |
| 51 | | | | 4 lít | | | | | | 412.500 | | |
| 52 | | | | 20 lít | | | | | | 1.856.800 | | |
| | | | * Keo dán gạch | | | | | | | | | |
| 53 | | | Áp dụng cho gạch ốp tường | 5 lít | | | | | | 66.000 | | |
| 54 | | | | 25 lít | | | | | | 283.800 | | |
| 55 | | | Áp dụng cho gạch lát sàn | 5 lít | | | | | | 55.000 | | |
| 56 | | | | 25 lít | | | | | | 238.700 | | |
| 57 | | | Bột chà ron kháng khuẩn | 1 lít | | | | | | 36.300-51.150 | | |
| 58 | | | | 5 lít | | | | | | 156.750-229.350 | | |
| 59 | | | Sơn ngói | 1 lít | | | | | | 169.400-261.360 | | |
| 60 | | | | 4 lít | | | | | | 605.000-1.016.400 | | |
| 61 | | | | 18 lít | | | | | | 2.420.000-3.630.000 | | |
| D | | | Công ty TNHH KOVA NANOPRO | | | | | | | | | |
| | | | Bột bả tường | | | | | | | | | |
| 1 | | | Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg) | bao | TCVN 7239:2014 | | KOVA | VN | | 346.058 | | |
| 2 | | | Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg) | bao | | | | | | 484.758 | | |
| 3 | | | Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg) | thùng | TCCS21:2018 / KOVANA NOPRO | | | | 748.411 | | | |
| 4 | | | Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg) | thùng | | | | | 926.411 | | | |
| | | | Sơn nhũ tương | | | | | | | | | |
| 5 | | | Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít) | thùng | TCVN 8652:2012 | | | | 1.556.856 | | | |
| 6 | | | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg) | thùng | | | | | 2.150.541 | | | |
| 7 | | | Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg) | thùng | | | | | 3.913.129 | | | |
| 8 | | | Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (20kg) | thùng | QCVN 16:2009/ BXD | | | | 1.761.211 | | | |
| 9 | | | Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg) | thùng | TCVN 8652:2012 | | 2.649.129 | | | | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú | | | |
|---------|-------|---------------|---|-------------|--|----------|-------------|---------|------------|------------|---------|--|-------|--|
| 10 | | | Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRO Self-cleaning (20kg) | thùng | QCVN 16:2009/ BXD TCVN 8652:2012 | | KOVA | VN | | 7.123.229 | | | | |
| 11 | | | Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20kg) | thùng | | | | | 5.071.729 | | | | | |
| 12 | | | Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg) | thùng | | | | | 5.233.729 | | | | | |
| 13 | | | Sơn Đá nghệ thuật KOVA Art Stone (20kg) | thùng | | | | | 4.926.729 | | | | | |
| | | | Chất chống thấm | | | | | | | | | | | |
| 14 | | | Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (33kg) | bộ | BS EN 14891:2017 | | | | 1.937.803 | | | | | |
| 15 | | | Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg) | thùng | TCCS15:2018 / KOVANANO PRO | | | | 635.946 | | | | | |
| | | | Sơn Epoxy | | | | | | | | | | | |
| 16 | | | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn | kg | TCCS71:2018 / KOVANANO PRO | | | | 398.936 | | | | | |
| 17 | | | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường | kg | TCCS72:2018 / KOVANANO PRO | | | | 398.936 | | | | | |
| | | | Sơn sàn đa năng | | | | | | | | | | | |
| 18 | | | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - màu khác | kg | TCCS80:2018 / KOVANANO PRO | | | | 362.336 | | | | | |
| 19 | | | Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect | kg | TCCS97:2018 / KOVANANO PRO | | | | 266.606 | | | | | |
| 20 | | | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg) | thùng | TCCS81:2018 / KOVANANO PRO | | | | 9.445.729 | | | | | |
| E | | | Công ty TNHH Nippon paint (Việt Nam) | | | | | | | | | | | Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hòa, Đồng Nai SĐT: 0521.383.6579 |
| | | | Sơn nội thất | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | Skimcoat nội thất | kg | | 40 KG | | | | | | | 9.515 | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú | |
|---------|-------|---------------|------------------------------|-------------|-------------------------|----------|-------------|---------|--|------------|--|--------------------------|
| 2 | | | Matex sealer | lít | QCVN 16:2009/B XD | 17 L | Nippon | | | 83.864 | | |
| 3 | | | Matex sealer | lít | | 5 L | | | | 89.980 | | |
| 4 | | | Odour-less sealer | lít | | 18 L | | | | 162.063 | | |
| 5 | | | Odour-less sealer | lít | | 5 L | | | | 172.040 | | |
| 6 | | | Vatex | lít | | 17 L | | | | 50.732 | | |
| 7 | | | Vatex | kg | | 4.8 KG | | | | 50.875 | | |
| 8 | | | Matex | lít | | 18 L | | | | 105.116 | | |
| 9 | | | Matex | kg | | 5 KG | | | | 92.180 | | |
| 10 | | | Matex siêu trắng | lít | | 18 L | | | | 94.237 | | |
| 11 | | | Matex siêu trắng | kg | | 4.8 KG | | | | 87.769 | | |
| 12 | | | Odour-less crvt | lít | | 18 L | | | | 178.629 | | |
| 13 | | | Odour-less crvt | lít | | 1 L | | | | 231.000 | | |
| 14 | | | Odour-less crvt | lít | | 5 L | | | | 197.340 | | |
| 15 | | | Odour-less bóng | lít | | 18 L | | | | 310.266 | | |
| 16 | | | Odour-less bóng | lít | | 1 L | | | | 382.800 | | |
| 17 | | | Odour-less bóng | lít | | 5 L | | | | 343.420 | | |
| 18 | | | Odour-less siêu bóng | lít | | 1 L | | | | 420.200 | | |
| 19 | | | Odour-less siêu bóng | lít | | 5 L | | | | 375.540 | | |
| 20 | | | Odour-less spot-less | lít | | 18 L | | | | 235.829 | | |
| 21 | | | Odour-less spot-less | lít | | 1 L | | | | 277.200 | | |
| 22 | | | Odour-less spot-less | lít | | 5 L | | | | 251.020 | | |
| | | | Sơn ngoại thất | | | | | | | | | |
| 23 | | | Weathergard skimcoat Hai Sao | kg | | 40 KG | | | giá được áp dụng tại các huyện, thị trong địa bàn tỉnh Long An | 11.803 | - Các màu pha và màu đặc biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này | |
| 24 | | | Super Matex Sealer | lít | | 17 L | | | 131.164 | | | |
| 25 | | | Super Matex Sealer | lít | | 5 L | | | 143.660 | | | |
| 26 | | | Weathergard Sealer | lít | | 18 L | | | 220.979 | | | |
| 27 | | | Weathergard Sealer | lít | | 5 L | | | 242.440 | | | |
| 28 | | | Super Matex | lít | | 18 L | | | 137.863 | | | |
| 29 | | | Super Matex | lít | | 5 L | | | 160.820 | | | |
| 30 | | | Supergard | lít | | 18 L | | | 228.250 | | | |
| 31 | | | Supergard | lít | | 5 L | | | 241.120 | | | |
| 32 | | | Weathergard bóng | lít | | 18 L | | | 425.392 | | | |
| 33 | | | Weathergard bóng | lít | | 1 L | | | 455.400 | | | |
| 34 | | | Weathergard bóng | lít | QCVN 16:2009/B XD | 5 L | | | 439.780 | | | |
| 35 | | | Weathergard siêu bóng | lít | | 5 L | | | 468.820 | | | |
| 36 | | | Weathergard siêu bóng | lít | | 1 L | | | 482.900 | | | |
| 37 | | | Weathergard plus+ | lít | | 18 L | | | 412.929 | | | |
| 38 | | | Weathergard plus+ | lít | | 15 L | | | 421.443 | | | |
| 39 | | | Weathergard plus+ | lít | | 5 L | | | 426.800 | | | |
| 40 | | | Weathergard plus+ | lít | | 1 L | | | 442.200 | | | |
| | | | Sơn chống thấm | | | | | | | | | |
| 41 | | | WP 100 | kg | | 18 KG | | | giá được áp dụng tại các | 207.163 | | - Các màu pha và màu đặc |
| 42 | | | WP 100 | kg | | 5 KG | | | 214.060 | | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú | |
|----------|-------|---------------|--|--------------|-------------------|--------------|-------------|-----------|---------------------------------------|------------|--|--|
| 43 | | | WP 100 | kg | | 1 KG | Nippon | | huyện, thị trong địa bàn tỉnh Long An | 228.800 | biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này | |
| 44 | | | WP 200 | kg | | 20 KG | | | | 189.695 | | |
| 45 | | | WP 200 | kg | | 6 KG | | | | 203.500 | | |
| F | | | SON SPEC HELLO của Công ty 4 ORANGES CO.,LTD | | | | | | | | | |
| | | | Sơn phủ nội thất | | | | | | | | | |
| 1 | | | Spec Hello fast int (Sơn nước nội thất láng mịn) | 5 lit | | 5 lit | SPEC HELLO | | | 565.429 | - Chọn màu đặc biệt sẽ báo giá theo hệ thống pha màu - Thê tích trên đã pha màu tùy theo màu pha và thê tích có thể nhiều hơn hoặc ít hơn thê tích trong bảng giá | |
| 2 | | | Spec hello Easy Wash (sơn nước nội thất dễ lau chùi) | 1 lit | | 1 lit | | 180.388 | | | | |
| 3 | | | Spec hello Satin kote for int (Sơn nước nội thất satin) | Thùng 18 lít | | Thùng 18 lít | | 3.728.894 | | | | |
| | | | Sơn phủ ngoại thất | | | | | | | | | |
| 4 | | | Spec Hello ALL Exterior (sơn nước ngoài thất bóng nhẹ) | Thùng 18 lít | | Thùng 18 lít | | 4.008.787 | | | | |
| 5 | | | Spec Hello Fast Exterior (Sơn nước ngoài thất láng mờ) | | 2.762.813 | | | | | | | |
| | | | Sơn chống thấm | | | | | | | | | |
| 6 | | | Spec hello Supperfix H10 (Sơn chống thấm trực tiếp lên tường) | 3,8 lit | | 3,8 lit | | 746.569 | | | | |
| 7 | | | Spec super Fixx (hộp chất chống thấm pha xi măng) | 1 lit | | 1 lit | | 231.551 | | | | |
| | | | Bột trét loại Spec | | | | | | | | | |
| 8 | | | Spec hello putty for interior 40 kg (bột trét nội thất) | 40kg | | 40kg | | 378.290 | | | | |
| | | | Sơn lót gốc nước và gốc dầu | | | | | | | | | |
| 9 | | | Spec Alkali primer for int (Sơn lót nội thất kháng kiềm) | 5 lit | | 5 lit | 734.719 | | | | | |
| 10 | | | Spec Alkali lock (Sơn lót ngoại thất kháng kiềm) | | 1.100.949 | | | | | | | |
| 11 | | | Spec nano primer (Sơn lót đa năng ngoại thất kháng kiềm) | | 1.134.807 | | | | | | | |
| G | | | Công ty cổ phần sơn SoNaTa Giấy chứng nhận hợp quy có giá trị từ 01/6/2020 đến 26/02/2022) | | | | | | | | ĐC: Số 241 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TPHCM ĐT: 028 38226811 - Fax: 02803824 5927 Email: info@sonatapaint.com.vn | |
| | | | Sơn nội thất | | | | | | | | | |
| 1 | | | Isoplus One Int | lít | QC 16:2017/BXD | 17 lít | ISO PLUS | | | 50.117 | | |
| 2 | | 5 lít | | | | | | | 60.000 | | | |
| 3 | | 17 lít | | | | | | | 86.334 | | | |
| 4 | | | Isoplus Pro Int | lít | | 5 lít | | | | 100.800 | | |
| | | | Isoplus Pro Int | lít | | 17 lít | | | | 100.824 | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|----------|-------|---------------|---|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|------------|------------|--|
| 6 | | | Isoplus Ika Int | lít | | 5 lít | | | | 112.400 | |
| 7 | | | | | | 17 lít | | | | 151.647 | |
| 8 | | | Isoplus Clean Int | lít | | 5 lít | | | | 159.600 | |
| 9 | | | | | | 1 lít | | | | 216.000 | |
| 10 | | | Isoplus Satin Int | lít | | 17 lít | | | | 238.588 | |
| 11 | | | | | | 5 lít | | | | 245.200 | |
| 12 | | | | | | 1 lít | | | | 318.000 | |
| 13 | | | Isoplus Nano Int | lít | | 5 lít | | | | 336.400 | |
| 14 | | | | | | 1 lít | | | | 380.001 | |
| | | | Sơn ngoại thất | | | | | | | | |
| 15 | | | Isoplus One Ext | lít | | 17 lít | | | | 94.647 | |
| 16 | | | | | | 5 lít | | | | 101.200 | |
| 17 | | | Isoplus Clean Ext | lít | | 17 lít | | | | 176.942 | |
| 18 | | | | | | 5 lít | | | | 195.201 | |
| 19 | | | Isoplus Pro Ext | lít | | 17 lít | | | | 338.118 | |
| 20 | | | | | | 5 lít | | | | 347.200 | |
| 21 | | | | | | 1 lít | | | | 386.000 | |
| 22 | | | Isoplus Nano Ext | lít | QC 16:2017/B XD | 17 lít | ISO PLUS | | | 373.529 | |
| 23 | | | | | | 5 lít | | | | 380.400 | |
| 24 | | | | | | 1 lít | | | | 430.000 | |
| | | | Sơn lót | | | | | | | | |
| 25 | | | Isoplus Sealer sơn lót nội thất | lít | | 17 lít | | | | 135.882 | |
| 26 | | | | | | 5 lít | | | | 156.400 | |
| 27 | | | Isoplus Primer sơn lót ngoại thất | lít | | 17 lít | | | | 188.353 | |
| 28 | | | | | | 5 lít | | | | 202.200 | |
| 29 | | | Isoplus Aqua Sealer 2050 sơn lót ngoại thất dành cho tường ẩm | lít | | 17 lít | | | | 224.659 | |
| 30 | | | | | | 5 lít | | | | 221.000 | |
| | | | Sơn chống thấm | | | | | | | | |
| 31 | | | Isoplus CT11A | kg | | 20 kg | | | | 152.700 | |
| 32 | | | Chống thấm sàn, hai thành phần | kg | | 6 kg | | | | 163.500 | |
| 33 | | | Isoplus CT11A | lít | | 18 lít | | | | 190.666 | |
| 34 | | | Chống thấm màu cho tường đứng | lít | | 5 lít | | | | 209.200 | |
| | | | Bột trét tường | | | | | | | | |
| 35 | | | Bột trét tường cao cấp Sonatex trong nhà | kg | | 40 kg | | | | 10.000 | |
| 36 | | | Bột trét tường cao cấp Sonatex ngoài trời | kg | | 40 kg | | | | 12.500 | |
| H | | | Công ty TNHH MTV Vĩnh Đức Long An | | | | | | | | - Đc: Ấp 1, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An -ĐT: 028 66794903 |
| | | | Bột trét | | | | | | | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|----------|-------|---------------|---|-------------|-----------------------|-------------|---------------|---------|------------|------------|--|
| 1 | | | Bột trét tường trong nhà SMART KOTE | kg | QC 16:2019/B XD | 40kg/bao | SMART KOTE | | | 9.000 | Đối với màu đậm, màu đặc biệt (màu T, D, C) sẽ tăng 10% - 20% tùy theo nhóm màu mà khách hàng lựa chọn |
| 2 | | | Bột trét tường ngoài trời SMART KOTE | kg | | 40kg/bao | | 11.000 | | | |
| | | | Sơn lót kháng kiềm | | | | | | | | |
| 3 | | | Sơn lót nội/ngoại thất SMART KOTE | lít | | 18l/ thùng | | 75.000 | | | |
| 4 | | | Sơn lót nội/ngoại thất cao cấp SUPER SMART KOTE | lít | | 18l/ thùng | | 100.000 | | | |
| | | | Chống thấm đa năng | | | | | | | | |
| 5 | | | Chống thấm đa năng VD11A SMART KOTE | kg | | 18kg/ thùng | | 140.000 | | | |
| | | | Sơn phủ nội thất | | | | | | | | |
| 6 | | | Sơn nội thất SMART KOTE (bề mặt mờ) | lít | | 18l/ thùng | | 55.000 | | | |
| 7 | | | Sơn nội thất SMART KOTE ECO (cao cấp mịn) | lít | | 18l/ thùng | | 80.000 | | | |
| | | | Sơn phủ ngoại thất | | | | | | | | |
| 8 | | | Sơn ngoại thất SMART KOTE (bề mặt mịn) | lít | | 18l/ thùng | | 90.000 | | | |
| 9 | | | Sơn ngoại thất SMART KOTE (bề mặt bóng mờ) | lít | 18l/ thùng | 115.000 | | | | | |
| I | | | Công ty TNHH MTV XDTM Hồng Thịnh | | | | | | | | - Địa chỉ: Tp.Tân An, Long An |
| | | | Sơn phủ ngoại thất | | | | | | | | |
| 1 | | | Jotashield bền màu tối ưu | lít | | | JOTUN | | | 450.000 | |
| | | | | 5 lít | | | | | | 2.196.000 | |
| 2 | | | Jotashield che phủ vết nứt | 5 lít | | | | | | 2.196.000 | |
| | | | | lít | | | | | | 397.000 | |
| 3 | | | Jotashiel chống phai màu (mới) | 5 lít | | | | | | 1.918.000 | |
| | | | | 15 lít | | | | | | 5.655.000 | |
| | | | | 17 lít | | | | | | 6.374.000 | |
| 4 | | | Essence ngoại thất bền đẹp | 5 lít | | | | | | 1.058.000 | |
| | | | | 17 lít | | | | | | 3.373.000 | |
| 5 | | | Jotatough | 5 lít | | | | | | 540.000 | |
| | | | Jotatough | 17 lít | | | | | | 1.690.000 | |
| 6 | | | WaterGuard | 6kg | | | | | | 1.066.000 | |
| | | | WaterGuard | 20kg | | | | | | 3.348.000 | |
| | | | Sơn phủ nội thất | | | | | | | | |
| 7 | | | Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới) | lít | | | | | | 320.000 | |
| | | | | 5 lít | | | | | | 1.520.000 | |
| 8 | | | Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới) | lít | | | | | | 319.000 | |
| | | | | 5 lít | | | | | | 1.357.000 | |
| | | | Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới) | 15 lít | | | | | | 3.880.000 | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|----------|-------|---------------|--|-------------|-------------------|------------------------|---------------|---------|---|------------|--|
| 8 | | | Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới) | 17 lit | | | | | | 4.250.000 | |
| 9 | | | Essence che phủ tối đa bóng | lit | | | | | | 235.000 | |
| | | | | 5 lit | | | | | | 1.015.000 | |
| 10 | | | Essence che phủ tối đa mờ | 15 lit | | | | | | 3.050.000 | |
| | | | | lit | | | | | | 225.000 | |
| | | | | 5 lit | | | | | | 995.000 | |
| 11 | | | Essence dễ lau chùi (mới) | 15 lit | | | | | | 2.895.000 | |
| | | | | lit | | | | | | 166.000 | |
| | | | | 5 lit | | | | | | 766.000 | |
| 12 | | | Jotaplast | 17 lit | | | | | | 2.412.000 | |
| | | | | 5 lit | | | | | | 404.000 | |
| | | | Sơn phủ cho gỗ và kim loại | | | | | | | | |
| 13 | | | Gardex primer | lit | | | | | | 165.000 | |
| 14 | | | Gardex bóng mờ | 0,8l | | | | | | 162.000 | |
| | | | | 2,5l | | | | | | 461.000 | |
| 15 | | | Essence siêu bóng | 0,8l | | | | | | 142.000 | |
| | | | | 2,5l | | | | | | 437.000 | |
| | | | Sơn lót chống kiềm và rỉ | | | | | | | | |
| 16 | | | Ultra Primer | 5 lit | | | | | | 1.090.000 | |
| | | | | 17 lit | | | | | | 3.470.000 | |
| 17 | | | Jotashield Primer | 5 lit | | | | | | 1.075.000 | |
| | | | | 17 lit | | | | | | 3.390.000 | |
| 18 | | | Majetic Primer | 5 lit | | | | | | 795.000 | |
| | | | | 17 lit | | | | | | 2.550.000 | |
| 19 | | | Essence sơn lót chống kiềm | 5 lit | | | | | | 775.000 | |
| | | | | 17 lit | | | | | | 2.450.000 | |
| | | | Bột trét | | | | | | | | |
| 20 | | | Jotun Interior & Exterior Putty | 40kg | | | | | | 450.000 | |
| 21 | | | Jotun Exterior Putty | 40kg | | | | | | 430.000 | |
| 22 | | | Jotun Interior Putty | 40kg | | | | | | 320.000 | |
| K | | | Công ty cổ phần L.Q JOTON | | | | | | | | 188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TPHCM |
| 1 | | | Sơn giao thông lót | kg | | 04kg/lon 16kg/thùng | JOLINE primer | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | 84.700 | |
| 2 | | | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JKPT25) | kg | | 25kg/bao | | 20.900 | | | |
| 3 | | | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JKPV25) | kg | | 25kg/bao | JOLINE | 22.000 | | | |
| 4 | | | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25) | kg | | 25kg/bao | | 25.300 | | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú | |
|---------|-------|---|---|-------------|-------------------|------------------------|-------------|---------|---|------------|--|--|
| 5 | | | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPV25) | kg | | 25kg/bao | | | | 26.400 | | |
| 6 | | | Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) | kg | | 25kg/bao | JOLINE | | Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An | 39.600 | | |
| 7 | | | Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25) | kg | | 25kg/bao | | | | 41.800 | | |
| 8 | | | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) | kg | | 05kg/lon 25kg/thùng | JOWAY | | | | 113.300 | |
| 9 | | | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) | kg | | 05kg/lon 25kg/thùng | | | | | | 139.700 |
| 10 | | | Hạt phản quang | kg | | 25kg/bao | GLASS BEAD | | | | 22.550 | |
| L | | | Công ty cổ phần xây lắp SX&TM Sơn Việt | | | | | | | | | - Đ/c: 201, tổ 11 đường Mậu Lương, phường Kiến Hưng, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội |
| 1 | | | Sơn siêu trắng nội thất cao cấp đặc biệt PST | lon | ISO 9001:2015 | 5L | VN | | | 531.000 | Bảng giá áp dụng với những màu trên bảng màu tiêu chuẩn đuôi P; Trường hợp mã màu trong bảng màu có đuôi A cộng 15%, A cộng 10%, T cộng 5% | |
| | | thùng | | 18L | | 1.539.000 | | | | | | |
| 2 | | Sơn mịn nội thất cao cấp PI6 | lon | 5L | | 633.000 | | | | | | |
| | | | thùng | 18L | | 1.899.000 | | | | | | |
| 3 | | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp PI8 | lon | 5L | | 1.199.000 | | | | | | |
| | | | thùng | 18L | | 3.597.000 | | | | | | |
| 4 | | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp thượng hạng PI10 | lon | 5L | | 399.000 | | | | | | |
| | | | thùng | 18L | | 1.596.000 | | | | | | |
| 5 | | Sơn mịn ngoại thất cao cấp PE7 | lon | 5L | | 866.000 | | | | | | |
| | | | thùng | 18L | | 2.598.000 | | | | | | |
| 6 | | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PE9 | lon | 5L | | 1.551.000 | | | | | | |
| | | | thùng | 18L | | 4.653.000 | | | | | | |
| 7 | | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp thượng hạng PE15 | lon | 5L | | 605.000 | | | | | | |
| | | | thùng | 18L | 1.815.000 | | | | | | | |
| 8 | | Sơn siêu bóng chống thấm AZUSA AS102 | lon | 5L | 1.144.000 | | | | | | | |
| | | | thùng | 18L | 3.432.000 | | | | | | | |
| 9 | | Sơn phủ cách nhiệt Nano AS132 | lon | 5L | 1.812.000 | | | | | | | |
| | | | thùng | 18L | 5.436.000 | | | | | | | |
| 10 | | Sơn phủ nội ngoại thất AS142 | lon | 5L | 396.000 | | | | | | | |
| | | | thùng | 18L | 1.584.000 | | | | | | | |
| 11 | | Sơn nội thất OI-50 | thùng | 18L | 750.000 | | | | | | | |
| 12 | | Sơn ngoại thất OE85 | thùng | 18L | 1.500.000 | | | | | | | |
| 13 | | Sơn chống thấm kim cương đen | lon | 5L | 1.414.000 | | | | | | | |
| | | | thùng | 18L | 4.242.000 | | | | | | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|---------|-------|---------------|--|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|------------|------------|---|
| M | | | Công ty TNHH Đại Phát NPP Sơn & chống thấm KOVA Long An | | | | | | | | - 92 Hùng Vương nối dài, phường 6, Tp.Tân An, Long An ĐT: 0723.524356/ 0906.808.904 |
| | | | Mastic & sơn nội thất | | | | | | | | |
| 1 | | | Bột trét nội thất KOVA | kg | | | | | | 11.000 | |
| 2 | | | K109 - Sơn lót nội thất kháng kiềm | lit | | | | | | 87.000 | |
| 3 | | | Vista - Sơn nội thất - bề mặt mờ (Trắng) | lit | | | | | | 60.000 | |
| 4 | | | Vista - Sơn nội thất - bề mặt mờ (Màu - P) | lit | | | | | | 73.000 | |
| 5 | | | K203 - Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn (Trắng) | lit | | | | | | 70.000 | |
| 6 | | | K203 - Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn (Màu - P4) | lit | | | | | | 85.000 | |
| 7 | | | K260 - Sơn nội thất cao cấp mịn (Trắng) | lit | | | | | | 97.000 | |
| 8 | | | K260 - Sơn nội thất cao cấp mịn (Màu - P) | lit | | | | | | 113.000 | |
| 9 | | | K5500 - Sơn nội thất cao cấp bán bóng (Trắng) | lit | | | | | | 150.000 | |
| 10 | | | K5500 - Sơn nội thất cao cấp bán bóng (Màu - P) | lit | | | | | | 170.000 | |
| | | | Mastic & sơn ngoại thất | | | | KOVA | VN | | | |
| 11 | | | Bột trét ngoại thất KOVA | kg | | | | | | 15.000 | |
| 12 | | | K209 - Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời | lit | | | | | | 150.000 | |
| 13 | | | K207 - Sơn lót kháng kiềm ngoài trời | lit | | | | | | 130.000 | |
| 14 | | | K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Trắng) | lit | | | | | | 110.000 | |
| 15 | | | K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Màu - P) | lit | | | | | | 140.000 | |
| 16 | | | K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Màu - T) | lit | | | | | | 165.000 | |
| 17 | | | K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Trắng) | lit | | | | | | 130.000 | |
| 18 | | | K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Màu - P) | lit | | | | | | 160.000 | |
| 19 | | | K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Màu - T) | lit | | | | | | 186.000 | |
| 20 | | | K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Trắng) | lit | | | | | | 175.000 | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|---------|-------|---------------|--|-------------|-------------------|-----------|-------------|-----------|---------------------------|------------|---------|
| 21 | | | K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - P) | lit | | | KOVA | VN | | 200.000 | |
| 22 | | | K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - T) | lit | | 228.000 | | | | | |
| 23 | | | K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - D) | lit | | 262.000 | | | | | |
| 24 | | | K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - A) | lit | | 290.000 | | | | | |
| 25 | | | CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Trắng) | lit | | 220.000 | | | | | |
| 26 | | | CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - P) | lit | | 252.000 | | | | | |
| 27 | | | CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - T) | lit | | 273.000 | | | | | |
| 28 | | | CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - D) | lit | | 310.000 | | | | | |
| 29 | | | CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - A) | lit | | 345.000 | | | | | |
| N | | | CTY CỔ PHẦN SƠN VÀ CHỐNG THẨM VIỆT NHẬT | | | | | | | | |
| | | | Sơn nội thất | | | | | | | | |
| | 1 | | Unimax nội thất tiêu chuẩn | thùng | | 4,7 lít | | | Giá giao hàng tại công ty | 367.000 | |
| | 2 | | | thùng | | 17,5 lít | | 1.137.000 | | | |
| | 3 | | Unimax lau chùi vượt trội | thùng | | 4,7 lít | | 779.000 | | | |
| | 4 | | | thùng | | 17,5 lít | | 2.903.000 | | | |
| | 5 | | Unimax bóng nội thất | thùng | | 4,7 lít | | 1.027.000 | | | |
| | 6 | | | thùng | | 17,5 lít | | 3.542.000 | | | |
| | 7 | | Unimax siêu bóng nội thất | thùng | | 4,7 lít | | 1.101.000 | | | |
| | 8 | | | thùng | | 17,5 lít | | 3.984.000 | | | |
| | | | Sơn ngoại thất | | | | | | | | |
| | 9 | | Unimax ngoại thất tiêu chuẩn | thùng | | 4,7 lít | | 569.000 | | | |
| | 10 | | | thùng | | 17,5 lít | | 1.986.000 | | | |
| | 11 | | Unimax lau chùi vượt trội | thùng | | 4,7 lít | | 789.000 | | | |
| | 12 | | | thùng | | 17,5 lít | | 2.949.000 | | | |
| | 13 | | Unimax bóng ngoại thất | thùng | | 4,7 lít | | 1.183.000 | | | |
| | 14 | | | thùng | | 17,5 lít | | 4.845.000 | | | |
| | 15 | | Unimax siêu bóng ngoại thất | thùng | | 4,7 lít | | 1.420.000 | | | |
| | 16 | | | thùng | | 17,5 lít | | 4.980.000 | | | |
| | 17 | | Sơn nhũ vàng | lon | | 0,875 lít | | 327.000 | | | |
| | 18 | | Sơn Costa eco nội thất | thùng | | 3,4 lít | | 227.000 | | | |
| | 19 | | Sơn Costa eco ngoại thất | thùng | | 4,7 lít | | 377.000 | | | |
| | 20 | | | thùng | | 17,5 lít | | 1.245.000 | | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|------------------------------|-------|---------------|---|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|---------------------------|------------|---|
| | 21 | | Chống kiềm nội và ngoại thất | thùng | | 4,7 lít | | | Giá giao hàng tại công ty | 412.000 | |
| | 22 | | | thùng | | 17,5 lít | | | | 1.786.000 | |
| | 23 | | Chống kiềm ngoại thất | thùng | | 3,4 lít | | | | 367.000 | |
| | 24 | | | thùng | | 17,5 lít | | | | 1.948.000 | |
| | 25 | | Lót chống kiềm cao cấp | thùng | | 4,7 lít | | | | 738.000 | |
| | 26 | | | thùng | | 17,5 lít | | | | 2.605.000 | |
| | 27 | | Chống thấm tường | thùng | | 4,7 lít | | | | 728.000 | |
| | 28 | | | thùng | | 17,5 lít | | | | 3.367.000 | |
| | 29 | | Chống thấm sàn CT-11A | thùng | | 4,7 lít | | | | 728.000 | |
| | 30 | | | thùng | | 17,5 lít | | | | 3.367.000 | |
| | 31 | | Chống thấm đa sắc | thùng | | 4,7 lít | | | | 880.000 | |
| | 32 | | | thùng | | 17,5 lít | | | | 3.329.000 | |
| | 33 | | Bột trét UNIMAX nội thất | bao | | | | | | 351.000 | |
| | 34 | | Bột trét UNIMAX ngoại thất | bao | | | | | | 395.000 | |
| | 35 | | XMAX 100 nội thất cao cấp | bao | | | | | | 416.000 | |
| | 36 | | XMAX 100 ngoại thất cao cấp | bao | | | | | | 449.000 | |
| Nhóm 11 THIẾT BỊ ĐIỆN | | | | | | | | | | | |
| A | | | Dây điện Cadivi | | | | | | | | |
| | | | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) - Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) | | | | | | | | |
| 1 | | | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV | mét | | | | | | 5.126 | Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 2683/QĐ-K.SK ngày 17/05/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam |
| 2 | | | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV | | | | | | | 21.406 | |
| 3 | | | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V | | | | | | | 15.004 | |
| 4 | | | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V | | | | | | | 54.571 | |
| | | | Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | | | | | |
| 5 | | | CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV | mét | | | | | | 6.864 | |
| 6 | | | CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV | | | | | | | 11.198 | |
| 7 | | | CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV | | | | | | | 41.206 | |
| 8 | | | CV-300-0,6/1 kV | | | | | | | 1.173.766 | |
| 9 | | | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V | | | | | | | 22.044 | |
| 10 | | | CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V | | | | | | 104.324 | | |
| 11 | | | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V | mét | | | | | | 29.084 | |
| 12 | | | CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V | | | | | | | 89.848 | |
| 13 | | | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V | | | | | | | 37.004 | |
| 14 | | | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V | | | | | | | 54.824 | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|----------|-------|---------------|---|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|------------|------------|---|
| | | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | | | | | |
| 15 | | | CVV-2x16 – 0,6/1 kV | mét | | | CADIVI | VN | | 161.744 | Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 2683/QĐ-K.SK ngày 17/05/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam |
| 16 | | | CVV-2x185 – 0,6/1 kV | | 1.528.065 | | | | | | |
| 17 | | | CVV-3x16 – 0,6/1 kV | | 223.861 | | | | | | |
| 18 | | | CVV-3x120 – 0,6/1 kV | | 1.517.549 | | | | | | |
| 19 | | | CVV-4x16 – 0,6/1 kV | | 287.353 | | | | | | |
| 20 | | | CVV-4x25 – 0,6/1 kV | | 434.731 | | | | | | |
| 21 | | | CVV-4x185 – 0,6/1 kV | | 2.988.073 | | | | | | |
| 22 | | | CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV | | 270.149 | | | | | | |
| 23 | | | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV | mét | | | | | 397.859 | | |
| 24 | | | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV | | 1.799.325 | | | | | | |
| | | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2,3, lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | | | | | | | | |
| 25 | | | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV | mét | | | | | | 74.129 | |
| 26 | | | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV | | 1.328.580 | | | | | | |
| 27 | | | CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV | | 121.770 | | | | | | |
| 28 | | | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV | | 2.379.344 | | | | | | |
| | | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | | | | | | | | |
| 29 | | | CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV | mét | | | | | | 107.668 | |
| 30 | | | CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV | | 3.733.543 | | | | | | |
| | | | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV-Dây nhôm lõi thép - Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | | | | | | | | |
| 31 | | | AV-16-0,6/1 kV | mét | | | | | | 8.063 | |
| 32 | | | AV-500-0,6/1 kV | | 183.480 | | | | | | |
| | | | Ống luồn dây điện : | | | | | | | | |
| 33 | | | Ống luồn đàn hồi CAF-20 | cuộn | | | | | | 291.610 | |
| | | | Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) | | | | | | | | |
| 34 | | | CV/FR-1x25 -0,6/1 kV | mét | | | | | | 119.790 | |
| 35 | | | CV/FR-1x240 -0,6/1 kV | | 996.061 | | | | | | |
| B | | | Công ty TNHH SX - TM& DV Đại Quang Phát | | | | | | | | Địa chỉ: Số 17 đường số 11-khu phố 4 - phường Linh Xuân-Quận Thủ Đức.TPHCM; SĐT: 0274.3739.588 |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|---------|-------|---|---|-------------|--|----------|------------------|----------|-------------------------|------------|--|
| | | | Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79 | | | | Mura Nikkon | Malaysia | | | |
| 1 | | | Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-S-50W-55W | 1 bộ | TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002) | | Mura Nikkon | Malaysia | chưa bao gồm vận chuyển | 7.031.750 | Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT |
| 2 | | Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M-60W-65W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | Mura Nikkon | | | Malaysia | 7.441.500 | | | | |
| 3 | | Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M-70W-75W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | Mura Nikkon | | | Malaysia | 8.112.500 | | | | |
| 4 | | Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M-90W-95W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | Mura Nikkon | | | Malaysia | 9.061.250 | | | | |
| 5 | | Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L-100W-105W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | Mura Nikkon | | | Malaysia | 9.625.000 | | | | |
| 6 | | Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L-120W-125W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | Mura Nikkon | | | Malaysia | 10.835.000 | | | | |
| 7 | | Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L-150W-155W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | Mura Nikkon | | | Malaysia | 12.650.000 | | | | |
| 8 | | Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L-160W-165W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | Mura Nikkon | | | Malaysia | 13.420.000 | | | | |
| 9 | | Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L-180W-185W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | Mura Nikkon | | | Malaysia | 14.190.000 | | | | |
| | | | Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79 | | | | | | | | |
| 10 | | | Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | 1 bộ | Độ kín IP 66 | | Nikkon CERVELL I | Malaysia | | 10.917.500 | |
| 11 | | | Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | | | | Nikkon CERVELL I | Malaysia | | 13.667.500 | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú | |
|---------|-------|--|--|-------------|-------------------|--------------|------------------|----------|-------------------------|------------|--|-------------|
| 12 | | | Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | 1 bộ | Độ kín IP 66 | | Nikkon CERVELL I | Malaysia | chưa bao gồm vận chuyển | 15.317.500 | Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT | |
| 13 | | Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | Nikkon CERVELL I | | | Malaysia | 21.175.000 | | | | | |
| 14 | | Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | Nikkon CERVELL I | | | Malaysia | 22.825.000 | | | | | |
| 15 | | Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0 | Nikkon CERVELL I | | | Malaysia | 24.475.000 | | | | | |
| | | | THIẾT BỊ KIỂM SOÁT CHIẾU SÁNG THÔNG MINH Mesh 4.0 | | | | | | | | | |
| 16 | | | Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát | 1 tủ | CE | | | | | | | 140.250.000 |
| 17 | | | Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn | 1 cái | CE | | | | | | | 7.139.000 |
| | | | BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG | | | | | | | | | |
| 18 | | | Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan | 1 bộ | Độ kín IP 54 | | | Taiwan | | | | 12.837.000 |
| 19 | | Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan | | | | Taiwan | 15.510.000 | | | | | |
| 20 | | Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan | | | | Taiwan | 4.290.000 | | | | | |
| 21 | | Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan | | | | Taiwan | 4.620.000 | | | | | |
| 22 | | Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan | | | | Taiwan | 7.260.000 | | | | | |
| 23 | | Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan | | | | Taiwan | 9.405.000 | | | | | |
| 24 | | Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan | | | | Taiwan | 14.685.000 | | | | | |
| 25 | | Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan | | | | Taiwan | - | | | | | |
| 26 | | Tủ điều khiển THGT 2 pha | | | | Độ kín IP 54 | | | | | 37.180.000 | |
| 27 | | | Dù che tủ điều khiển | | | 1 bộ | Độ kín IP 54 | | | | | 10.670.000 |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|---------|-------|--|---|-------------|-------------------|----------|-------------|----------|--|------------|---|
| 28 | | | Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù | 1 bộ | Độ kín IP 54 | | | | | 4.125.000 | Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT |
| | | | BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 -MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG/ NLMT | | | | | | | | |
| 29 | | | Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5000K | 1 bộ | Độ kín IP 66 | | Nikkon | Malaysia | | 14.025.000 | |
| 30 | | Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5000K | Độ kín IP 66 | | | Nikkon | 22.275.000 | | | | |
| 31 | | Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5000K | Độ kín IP 66 | | | Nikkon | 27.225.000 | | | | |
| C | | | Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO | | | | | | | | Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, KP5, Tân Thới Nhất, Quận 12. TPHCM; Nhà máy: Lô LE8, đường số 3, KCN Xuyên Á, Long An |
| | | | Dây điện mềm ruột đồng, cách điện PVC | | | | | | | | Các đại lý DAPHACO - Cửa hàng Út Lợi: 90A Thủ Khoa Huân, thành phố Tân An, Long An - Cty TNHH TMDV thiết bị điện Đức Hòa - 201/1 đường D9T, KV3, thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa, Long An. - Cty Toàn Ngọc Bích: 617 TL825, ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An. |
| 1 | | | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV | mét | | | | | | 4.872 | |
| 2 | | | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV | mét | | | | | | 6.868 | |
| 3 | | | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V | mét | | | | | | 14.246 | |
| 4 | | | VCmo-2x6-(2x84/0.30)- 300/500 V | mét | | | | | | 51.841 | |
| | | | Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | | | Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình | | |
| 5 | | | CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV | mét | | | | | | 6.543 | |
| 6 | | | CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV | mét | | | | | | 10.676 | |
| 7 | | | CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV | mét | | | | | | 39.310 | |
| 8 | | | CV-300-0,6/1 kV | mét | | | | | | 1.126.371 | |
| 9 | | | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V | mét | | | | | | 21.147 | |
| 10 | | | CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V | mét | | | | | | 100.113 | |
| 11 | | | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V | mét | | | | | | 27.906 | |
| 12 | | | CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V | mét | | | | | | 86.214 | |
| 13 | | | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V | mét | | | | | | 35.512 | |
| 14 | | | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V | mét | | | | | 52.612 | | |
| | | | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | | | | | | |
| 15 | | | CVV-2x16 – 0,6/1 kV | mét | | | | | | 155.209 | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú | | |
|----------------|--|--------------------------|--|-----------------------------|----------------------------------|----------|-------------|-----------|--|------------|---|-------|--|
| 16 | | | CVV-2x185 – 0,6/1 kV | mét | | | | | Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình | 1.466.367 | Các đại lý DAPHACO - Cửa hàng Út Lợi: 90A Thủ Khoa Huân, thành phố Tân An, Long An - Cty TNHH TMDV thiết bị điện Đức Hòa - 201/1 đường D9T, KV3, thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa, Long An. - Cty Toàn Ngọc Bích: 617 TL825, ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An. | | |
| 17 | | CVV-3x16 – 0,6/1 kV | mét | | | | | 214.830 | | | | | |
| 18 | | CVV-3x120 – 0,6/1 kV | mét | | | | | 1.455.191 | | | | | |
| 19 | | CVV-4x16 – 0,6/1 kV | mét | | | | | 275.742 | | | | | |
| 20 | | CVV-4x25 – 0,6/1 kV | mét | | | | | 417.183 | | | | | |
| 21 | | CVV-4x185 – 0,6/1 kV | mét | | | | | 1.867.416 | | | | | |
| 22 | | CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV | mét | | | | | 259.239 | | | | | |
| 23 | | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV | mét | | | | | 381.790 | | | | | |
| 24 | | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV | mét | | | | | 1.725.584 | | | | | |
| | | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (2,3, lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | | | | | | | | | | |
| 25 | | | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV | mét | | | | | | 71.133 | | | |
| 26 | | | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV | mét | | | | | | 1.274.940 | | | |
| 27 | | | CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV | mét | | | | | | 116.855 | | | |
| 28 | | | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV | mét | | | | | | 2.283.274 | | | |
| | | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | | | | | | | | | | |
| 29 | | | CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV | mét | | | | | | 103.314 | | | |
| 30 | | | CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV | mét | | | | | | 3.582.789 | | | |
| Nhóm 12 | CÁC THIẾT BỊ, PHỤ KIỆN ỚNG NƯỚC | | | | | | | | | | | | |
| A | | | Ống nước nhựa Đệ Nhất | | | | | | | | | | |
| | | | Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505 | | | | | | | | | | |
| 1 | | | Đ 21 x 1,7 mm x 4 | mét | Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505 | | Đệ Nhất | VN | | | | 6.820 | |
| 2 | | Đ 27 x 1,9 mm x 4 | 9.680 | | | | | | | | | | |
| 3 | | Đ 34 x 2,1 mm x 4 | 13.530 | | | | | | | | | | |
| 4 | | Đ 42 x 2,1 mm x 4 | 18.040 | | | | | | | | | | |
| 5 | | Đ 49 x 2,5 mm x 4 | 23.540 | | | | | | | | | | |
| 6 | | Đ 60 x 2,5 mm x 4 | 29.480 | | | | | | | | | | |
| 7 | | Đ 60 x 3,0 mm x 4 | 34.320 | | | | | | | | | | |
| 8 | | Đ 73 x 3,0 mm x 4 | 44.770 | | | | | | | | | | |
| 9 | | Đ 76 x 3,0 mm x 4 | 45.100 | | | | | | | | | | |
| 10 | | Đ 89 x 5,5 mm x 4 | mét | Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN | | | | | 105.600 | | | | |
| 11 | | Đ 90 x 3,0 mm x 4 | | | | | | | 53.680 | | | | |
| 12 | | Đ 114 x 3,5 mm x 4 | | | | | | | 77.760 | | | | |
| 13 | | Đ 114 x 5,0 mm x 4 | | | | | | | 114.070 | | | | |
| 14 | | Đ 140 x 3,5 mm x 4 | | | | | | | 101.200 | | | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|----------|-------|---------------|--|-------------|---------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------------------|------------|--|
| 15 | | | Ø 168 x 4,5 mm x 4 | | 3505 | | | | | 149.380 | |
| 16 | | | Ø 220 x 8,7 mm x 4 | | | | | | | 387.860 | |
| | | | Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151 | | | | | | | | |
| 17 | | | Ø 40 x 1,9 mm x 4 | | | | Đệ Nhất | VN | | 15.620 | |
| 18 | | | Ø 50 x 2,4 mm x 4 | | | | | | | 24.090 | |
| 19 | | | Ø 63 x 3,0 mm x 4 | | | | | | | 41.580 | |
| 20 | | | Ø 110 x 3,2 mm x 6 | | | | | | | 79.310 | |
| 21 | | | Ø 160 x 4,7 mm x 6 | | Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151 | | | | | 166.210 | |
| 22 | | | Ø 200 x 5,9 mm x 6 | mét | | | | | | 258.830 | |
| 23 | | | Ø 225 x 6,6 mm x 6 | | | | | | | 325.380 | |
| 24 | | | Ø 250 x 11,9 mm x 6 | | | | | | | 633.270 | |
| 25 | | | Ø 280 x 8,2 mm x 6 | | | | | | | 502.480 | |
| 26 | | | Ø 315 x 15,0 mm x 6 | | | | | | | 1.003.750 | |
| 27 | | | Ø 355 x 10,4 mm x 6 | | | | | | | 818.180 | |
| 28 | | | Ø 400 x 11,7 mm x 6 | | | | | | | 1.016.510 | |
| C | | | Công ty TNHH Tân Hưng Lợi -Long An | | | | | | | | Địa chỉ: Lô P3, đường Hải Sơn - Tân Đô, KCN Hải Sơn (GD 3+ 4), ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An. |
| 1 | | | Ø60mm; bê dày thành ống: 3,0mm; dài 4,0m | | | | | | | 42.000 | |
| 2 | | | Ø90mm; bê dày thành ống: 3,8mm; dài 4,0m | | | | | | | 72.000 | |
| 3 | | | Ø114mm; bê dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m | | | | Tân Hưng Lợi | VN | Giá chưa bao gồm phí vận chuyển. | 136.000 | Giá chưa bao gồm phí vận chuyển |
| 4 | | | Ø130mm; bê dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m | cây | | | | | | 172.000 | |
| 5 | | | Ø140mm; bê dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m | | | | | | | 186.000 | |
| 6 | | | Ø168mm; bê dày thành ống: 5,5mm; dài 4,0m | | | | | | | 215.000 | |
| 7 | | | Ø200mm; bê dày thành ống: 7,0mm; dài 4,0m | | | | | | | 343.000 | |
| 8 | | | Ø250mm; bê dày thành ống: 7,0mm; dài 4,0m | | | | Tân Hưng Lợi | VN | Giá chưa bao gồm phí vận chuyển. | 462.000 | Giá chưa bao gồm phí vận chuyển |
| 9 | | | Ø315mm; bê dày thành ống: 10mm; dài 4,0m | cây | | | | | | 847.000 | |
| 10 | | | Ø400mm; bê dày thành ống: 10mm; dài 4,0m | | | | | | | 1.201.000 | |
| D | | | Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai | | | | | | | | Địa chỉ: KCN Biên Hoà 1, đường số 9, Phường An Bình, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. |
| | | | Ống HDPE: | | | | | | | | |
| 1 | | | D25 x 2,3mm | | | | | | | 12.859 | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|----------|-------|---------------|----------------------------------|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|-----------------------------------|------------|---|
| 2 | | | D25 x 3 mm | | | | | | | 15.059 | |
| 3 | | | D32 x 2mm | | | | | | | 14.454 | |
| 4 | | | D40 x 2,4mm | | | | | | | 22.033 | |
| 5 | | | D50 x 3mm | | | | | | | 33.803 | |
| 6 | | | D63 x 3,8mm | | | | | | | 54.043 | |
| 7 | | | D63 x 5,8mm | | | | | | | 78.067 | |
| 8 | | | D75 x 4,5mm | | | | | | | 77.066 | |
| 9 | | | D90 x 5,4mm | | | | | | | 109.373 | |
| 10 | | | D90 x 6,7mm | | | | | | | 132.198 | |
| 11 | | | D110 x 6,6mm | | | | | | | 165.704 | |
| 12 | | | D110 x 8,1mm | | | | | | | 198.000 | |
| 13 | | | D125 x 7,4mm | | | | | | | 209.165 | |
| 14 | | | D140 x 8,3mm | mét | QCVN 16:2017/BXD | | Đồng Nai | VN | Giá bán trên địa bàn tỉnh Long An | 261.118 | đơn hàng có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển - Lấy hàng tại nhà máy |
| 15 | | | D160 x 7,7mm | | | | | | | 279.763 | |
| 16 | | | D160 x 9,5mm | | | | | | | 343.167 | |
| 17 | | | D180 x 10,7mm | | | | | | | 432.003 | |
| 18 | | | D200 x 9,6mm | | | | | | | 438.779 | |
| 19 | | | D200 x 11,9mm | | | | | | | 541.376 | |
| 20 | | | D450 x 26,7mm | | | | | | | 2.669.073 | |
| 21 | | | D500 x 23,9mm | | | | | | | 2.705.659 | |
| 22 | | | D560 x 26,7mm | | | | | | | 3.655.003 | |
| 23 | | | D710 x 33,9mm | | | | | | | 5.888.278 | |
| 24 | | | D800 x 30,6mm | | | | | | | 6.055.775 | |
| 25 | | | D900 x 42,9mm | | | | | | | 9.443.588 | |
| 26 | | | D1000 x 38,2mm | | | | | | | 9.450.562 | |
| 27 | | | D1000 x 47,7mm | | | | | | | 11.667.887 | |
| E | | | Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa | | | | | | | | - Địa chỉ: Lô C-1-CN, Đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương Điện thoại: 1900757572 |
| | | | Ống uPVC hệ inch | | | | | | | | |
| 1 | | | Ø16 x 1,00 mm | | | | | | | 4.500 | Áp suất DN (bar) 13 |
| 2 | | | Ø16 x 0,80 mm | | | | | | | 3.900 | Áp suất DN (bar) 10 |
| 3 | | | Ø21 x 3,00 mm | | | | | | | 14.800 | Áp suất DN (bar) 31 |
| 4 | | | Ø21 x 1,700 mm | | | | | | | 9.600 | Áp suất DN (bar) 17 |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|---------|-------|------------------------------|---------------|---------------------------|--|----------|-------------|---------|------------|---------------------|---------------------|
| 5 | | | Ø21 x 1,40 mm | mét | TCVN 8491-2: 2011 (ISO 1452-2: 2009)/ QCVN 16:2014/BXD | | Đạt Hòa | VN | | 7.900 | Áp suất DN (bar) 13 |
| 6 | | Ø21 x 1,20 mm | 6.700 | | | | | | | Thoát | |
| 7 | | Ø34 x 4,00 mm | 32.800 | | | | | | | Áp suất DN (bar) 27 | |
| 8 | | Ø34 x 3,00 mm | 24.600 | | | | | | | Áp suất DN (bar) 19 | |
| 9 | | Ø34 x 1,90 mm | 16.800 | | | | | | | Áp suất DN (bar) 12 | |
| 11 | | Ø34 x 1,30 mm | 12.000 | | | | | | | Thoát | |
| 13 | | Ø49 x 2,40 mm | 30.100 | | | | | | | Áp suất DN (bar) 10 | |
| 15 | | Ø49 x 2,00 mm | 26.100 | | | | | | | Áp suất DN (bar) 8 | |
| 17 | | Ø49 x 1,45 mm | 19.100 | | | | | | | Thoát | |
| 18 | | Ø90 x 5,00 mm | 114.900 | | | | | | | Áp suất DN (bar) 12 | |
| 19 | | Ø90 x 4,00 mm | 93.300 | | | | | | | Áp suất DN (bar) 9 | |
| 24 | | Ø168 x 6,50 mm | 285.800 | | | | | | | Áp suất DN (bar) 10 | |
| 27 | | Ø220 x 8,00 mm | 462.000 | | | | | | | Áp suất DN (bar) 9 | |
| 28 | | Ø220 x 6,50 mm | 379.300 | | | | | | | Áp suất DN (bar) 7 | |
| | | Ống uPVC hệ mét | - | | | | | | | | |
| 30 | | Ø110 x 3,60 mm | 107.100 | Áp suất DN (bar) 8 | | | | | | | |
| 33 | | Ø130 x 4,50 mm | 149.600 | Áp suất DN (bar) 8 | | | | | | | |
| 35 | | Ø130 x 3,50 mm | 121.800 | Thoát | | | | | | | |
| 36 | | Ø200 x 5,90 mm | 330.400 | Áp suất DN (bar) 7 | | | | | | | |
| 39 | | Ø200 x 3,50 mm | 195.000 | Thoát | | | | | | | |
| 40 | | Ø315 x 8,00 mm | 700.000 | Áp suất DN (bar) 6 | | | | | | | |
| 41 | | Ø315 x 6,20 mm | 548.400 | Thoát | | | | | | | |
| 42 | | Ø400 x 9,00 mm | 1.039.100 | Áp suất DN (bar) 5 | | | | | | | |
| 43 | | Ø400 x 7,80 mm | 897.700 | Thoát | | | | | | | |
| | | Phụ kiện uPVC cao cấp | | | Loại 2A (Dày) | | | | | | |
| 56 | | Khâu nối (MS) Ø21 | cái | Đóng gói cái/bịch: 20 cái | 2.750 | | | | | | |
| 57 | | Khâu nối (MS) Ø27 | | | 3.520 | | | | | | |
| 58 | | Khâu nối (MS) Ø34 | | | 5.060 | | | | | | |
| 59 | | Khâu nối (MS) Ø42 | | | 7.370 | | | | | | |
| 60 | | Khâu nối (MS) Ø49 | | | 11.660 | | | | | | |
| 61 | | Khâu nối (MS) Ø60 | cái | Đóng gói cái/bịch: 10 | Đạt Hòa | VN | 17.600 | | | | |
| 62 | | Khâu nối (MS) Ø76 | | | | | 25.630 | | | | |
| 63 | | Khâu nối (MS) Ø90 | | | | | 36.300 | | | | |
| 64 | | Khâu nối (MS) Ø114 | | | | | 68.640 | | | | |
| 65 | | Co 90° Ø21 | | | | | 3.410 | | | | |
| 66 | | Co 90° Ø27 | 4.620 | | | | | | | | |
| 67 | | Co 90° Ø34 | cái | Đóng gói cái/bịch: 10 cái | | | 6.820 | | | | |
| 68 | | Co 90° Ø42 | | | | | 10.560 | | | | |
| 69 | | Co 90° Ø49 | | | | | 16.170 | | | | |
| 70 | | Co 90° Ø60 | | | | | 24.090 | | | | |
| 71 | | Co 90° Ø76 | | | | | 38.390 | | | | |
| | | Co 90° Ø90 | | Đóng gói cái/bịch: 5 cái | | | 55.440 | | | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|----------|-------|---------------|--|-------------|-------------------|---------------------------|-------------|---------|------------|------------|---|
| 29 | | | Co 90° Ø114 | | | Đóng gói cái/bịch: 2 cái | Đạt Hòa | VN | | 108.020 | |
| 30 | | | Co 90° Ø168 | | | Đóng gói cái/bịch: 1 | | | | 386.870 | |
| 31 | | | Chữ T Ø21 | | | Đóng gói cái/bịch: 10 cái | | | | 4.400 | |
| 32 | | | Chữ T Ø27 | | | | | | | 6.490 | |
| 33 | | | Chữ T Ø34 | | | | | | | 9.790 | |
| 34 | | | Chữ T Ø42 | | | | | | | 14.080 | |
| 35 | | | Chữ T Ø49 | | | | | | | 21.010 | |
| 36 | | | Chữ T Ø60 | | | | | | | 34.430 | |
| 37 | | | Chữ T Ø76 | | | Đóng gói cái/bịch: 5 | | | | 52.910 | |
| 38 | | | Chữ T Ø90 | | | Đóng gói cái/bịch: 2 | | | | 83.050 | |
| 39 | | | Chữ T Ø114 | | | Đóng gói cái/bịch: 2 | | | | 157.850 | |
| 40 | | | Chữ T giảm Ø27 x 21 | | | Đóng gói cái/bịch: 10 cái | | | | 5.060 | |
| 41 | | | Chữ T giảm Ø34 x 21 | | | | | | | 7.040 | |
| 43 | | | Chữ T giảm Ø42 x 21 | | | | | | | 10.780 | |
| 49 | | | Chữ T giảm Ø49 x 42 | | | | | | | 19.250 | |
| 54 | | | Chữ T giảm Ø60 x 49 | | | | | | | 29.700 | |
| 55 | | | Chữ T giảm Ø76 x 60 | | | | | | | 68.750 | |
| 60 | | | Chữ T giảm Ø90 x 60 | | | Đóng gói cái/bịch: 2 cái | | | | 64.570 | |
| 61 | | | Chữ Y Ø49 | | | | | | | 28.710 | |
| 62 | | | Chữ Y Ø60 | | | | | | | 54.780 | |
| 63 | | | Chữ Y Ø90 | | | | 146.740 | | | | |
| 64 | | | Chữ Y Ø114 | | | | 279.180 | | | | |
| 65 | | | Chữ Y Ø220 | | | | 1.789.370 | | | | |
| 66 | | | Chữ Y giảm Ø76 x 60 | | | | 59.290 | | | | |
| 67 | | | Chữ Y giảm Ø140 x 90 | | | | 241.120 | | | | |
| 68 | | | Chữ Y giảm Ø140 x 114 | | | | 358.050 | | | | |
| 69 | | | Chữ Y giảm Ø168 x 114 | | | | 484.990 | | | | |
| 70 | | | Chữ Y giảm Ø220 x 168 | | | 1.460.470 | | | | | |
| F | | | Công ty cổ phần nhựa Bình Minh (Giá áp dụng từ 20/3/2021 đến khi có thông báo mới) | | | | | | | | - Đc: 240 Hậu Giang, phường 9, quận 6, TPHCM -ĐT: 028. 3969 0973 |
| | | | Ống PVC-U hệ inch | | | | | | | | |
| 1 | | | Ø21 | mét | | 21 x 1,6mm | | | | 9.680 | PN (bar) 15 |
| 2 | | | Ø21 | mét | | 21 x 3,0mm | | | | 16.170 | PN (bar) 29 |
| 3 | | | Ø27 | mét | | 27 x 1,8mm | | | | 13.640 | PN (bar) 12 |
| 4 | | | Ø27 | mét | | 27 x 3,0mm | | | | 21.340 | PN (bar) 22 |
| 5 | | | Ø34 | mét | | 34 x 2,0mm | | | | 19.140 | PN (bar) 12 |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú | | | | | |
|---|-------|---------------|--|-------------|-------------------|--------------|-------------|---------|------------|------------|-------------|--|--|---------|--|--|
| 6 | | | Ø34 | mét | TCVN 8491:2011 | 34 x 3,0mm | Bình Minh | VN | | 27.060 | PN (bar) 20 | | | | | |
| 7 | | | Ø42 | mét | | 42 x 2,1mm | | | | 25.300 | PN (bar) 9 | | | | | |
| 8 | | | Ø42 | mét | | 42 x 3,0mm | | | | 34.980 | PN (bar) 15 | | | | | |
| 9 | | | Ø49 | mét | | 49 x 2,4mm | | | | 33.110 | PN (bar) 9 | | | | | |
| 10 | | | Ø49 | mét | | 49 x 3,0mm | | | | 40.700 | PN (bar) 13 | | | | | |
| 11 | | | Ø60 | mét | | 60 x 2,0mm | | | | 35.090 | PN (bar) 6 | | | | | |
| 12 | | | Ø60 | mét | | 60 x 2,8mm | | | | 48.400 | PN (bar) 9 | | | | | |
| 13 | | | Ø60 | mét | | 60 x 3,0mm | | | | 51.040 | PN (bar) 10 | | | | | |
| 14 | | | Ø90 | mét | | 90 x 1,7mm | | | | 44.770 | PN (bar) 3 | | | | | |
| 15 | | | Ø90 | mét | | 90 x 2,9mm | | | | 75.790 | PN (bar) 6 | | | | | |
| 16 | | | Ø90 | mét | | 90 x 3,0mm | | | | 76.560 | PN (bar) 7 | | | | | |
| 17 | | | Ø90 | mét | | 90 x 3,8mm | | | | 98.010 | PN (bar) 9 | | | | | |
| 18 | | | Ø114 | mét | | 114 x 3,2mm | | | | 106.810 | PN (bar) 5 | | | | | |
| 19 | | | Ø114 | mét | | 114 x 3,8mm | | | | 125.730 | PN (bar) 6 | | | | | |
| 20 | | | Ø114 | mét | | 114 x 4,9 mm | | | | 161.040 | PN (bar) 9 | | | | | |
| 21 | | | Ø130 | mét | | 130 x 5,0mm | | | | 183.920 | PN (bar) 8 | | | | | |
| 22 | | | Ø168 | mét | | 168 x 4,3mm | | | | 210.760 | PN (bar) 5 | | | | | |
| 23 | | | Ø168 | mét | | 168 x 7,3mm | | | | 352.000 | PN (bar) 9 | | | | | |
| 24 | | | Ø220 | mét | | 220 x 5,1mm | | | | 326.150 | PN (bar) 5 | | | | | |
| 25 | | | Ø220 | mét | | 220 x 6,6mm | | | | 419.100 | PN (bar) 6 | | | | | |
| 26 | | | Ø220 | mét | | 220 x 8,7mm | | | | 547.030 | PN (bar) 9 | | | | | |
| Nhóm 13 CÁC SẢN PHẨM CÔNG, CỌC VÁN BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | | | Công ty Cổ phần Minh Khôi | | | | | | | | | | | | -Địa chỉ: 195 QL1A - KP.Thanh Xuân - P.5 - TP.Tân An - Long An -SDT: 072.3836.485 - 3820.678 | |
| | | | Công rung ép | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | Công rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m VH | mét | | | | | | | | | | 340.400 | | |
| 2 | | | Công rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m H10-X60 | | | | | | | | | | | 350.100 | | |
| 3 | | | Công rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m H30-XB80 | | | | | | | 365.900 | | | | | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|---------|-------|--|---|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|---|------------|---|
| 4 | | | Phụ kiện gối công - Công rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m | cái | TCVN 9113:2012 | | | VN | Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển | 101.300 | - Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách tại Xí nghiệp Minh Khôi 1 - phường 5, Tân An; Xí nghiệp Minh Khôi 2 - KCN Hải Sơn, Đức Hòa hoặc Xí nghiệp Minh Khôi 3 - KCN Tân Kim - huyện Cần Giuộc. - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập để sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội. |
| 5 | | Phụ kiện Joint CS - Công rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m | 34.700 | | | | | | | | |
| 6 | | Công rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m VH | mét | 549.100 | | | | | | | |
| 7 | | Công rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m H10-X60 | | 578.900 | | | | | | | |
| 8 | | Công rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m H30-XB80 | mét | 654.400 | | | | | | | |
| 9 | | Phụ kiện gối công - Công rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m | cái | 175.000 | | | | | | | |
| 10 | | Phụ kiện Joint CS - Công rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m | | 57.800 | | | | | | | |
| 11 | | Công rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m VH | mét | 1.469.200 | | | | | | | |
| 12 | | Công rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m H10-X60 | | 1.641.500 | | | | | | | |
| 13 | | Công rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m H30-XB80 | | 1.751.900 | | | | | | | |
| 14 | | Phụ kiện gối công - Công rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m | cái | 304.600 | | | | | | | |
| 15 | | Phụ kiện Joint CS - Công rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m | | 115.500 | | | | | | | |
| 16 | | Công rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m VH | mét | 3.089.700 | | | | | | | |
| 17 | | Công rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m H10-X60 | | 3.684.600 | | | | | | | |
| 18 | | Công rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m H30-XB80 | | 3.963.200 | | | | | | | |
| 19 | | Phụ kiện gối công - Công rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m | cái | 459.000 | | | | | | | |
| 20 | | Phụ kiện Joint CS - Công rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m | | 173.300 | | | | | | | |
| 21 | | Công rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m VH | mét | 5.589.300 | | | | | | | |
| 22 | | Công rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m H10-X60 | | 5.869.200 | | | | | | | |
| 23 | | Công rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m H30-XB80 | | 6.436.400 | | | | | | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú | | | | | | |
|---------|-------|---|---|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|---|------------|--|--|--|--|--|-----------|--|
| 24 | | | Phụ kiện gói cống - Cống rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m | cái | TCVN 9113:2012 | | | VN | Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển | 758.700 | - Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách tại Xí nghiệp Minh Khôi 1 - phường 5, Tân An; Xí nghiệp Minh Khôi 2 - KCN Hải Sơn, Đức Hòa hoặc Xí nghiệp Minh Khôi 3 - KCN Tân Kim - huyện Cần Giuộc. - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập đề sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội. | | | | | | |
| 25 | | Phụ kiện Joint CS - Cống rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m | 231.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Cống ly tâm | | | | | | | | | | | | | | | |
| 26 | | Cống ly tâm Ø200 dày 50, L=2m H30-XB80 | mét | 318.200 | | | | | | | | | | | | | |
| 27 | | Phụ kiện gói cống - Cống ly tâm Ø200 dày 50, L=2m | cái | 100.800 | | | | | | | | | | | | | |
| 28 | | Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø200 dày 50, L=2m | cái | 23.100 | | | | | | | | | | | | | |
| 29 | | Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m VH | mét | 360.500 | | | | | | | | | | | | | |
| 30 | | Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m H10-X60 | | 366.500 | | | | | | | | | | | | | |
| 31 | | Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m H30-XB80 | | 374.700 | | | | | | | | | | | | | |
| 32 | | Phụ kiện gói cống - Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m | cái | 118.200 | | | | | | | | | | | | | |
| 33 | | Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m | | 34.700 | | | | | | | | | | | | | |
| 34 | | Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m VH | mét | 1.497.000 | | | | | | | | | | | | | |
| 35 | | Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m H10-X60 | | 1.651.700 | | | | | | | | | | | | | |
| 36 | | Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m H30-XB80 | | 1.869.300 | | | | | | | | | | | | | |
| 37 | | Phụ kiện gói cống - Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m | cái | 376.600 | | | | | | | | | | | | | |
| 38 | | Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m | | 115.500 | | | | | | | | | | | | | |
| 39 | | Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m VH | mét | 3.468.100 | | | | | | | | | | | | | |
| 40 | | Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m H10-X60 | | 4.020.900 | | | | | | | | | | | | | |
| 41 | | Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m H30-XB80 | | 4.121.800 | | | | | | | | | | | | | |
| 42 | | Phụ kiện gói cống - Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m | cái | 632.100 | | | | | | | | | | | | | |
| 43 | | | Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m | cái | | | | | | | | | | | | 173.300 | |
| 44 | | | Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m VH | | | | | | | | | | | | | 6.093.700 | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú | | | | |
|----------|-------|---------------|---|-------------|-------------------|------------|-------------|---------|---|------------|--|--|--|--|----------------------------------|
| 45 | | | Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m H10-X60 | mét | TCVN 9113:2012 | | | VN | Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển | 6.742.500 | - Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách tại Xí nghiệp Minh Khôi 1 - phường 5, Tân An; Xí nghiệp Minh Khôi 2 - KCN Hải Sơn, Đức Hòa hoặc Xí nghiệp Minh Khôi 3 - KCN Tân Kim - huyện Cần Giuộc. - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập để sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội. | | | | |
| 46 | | | Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m H30-XB80 | | | 7.850.000 | | | | | | | | | |
| 47 | | | Phụ kiện gối cống - Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m | cái | | 955.300 | | | | | | | | | |
| 48 | | | Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m | | | 231.000 | | | | | | | | | |
| 49 | | | Cống hộp [1000 x 1000] dày 120, L=2m | mét | | 4.515.940 | | | | | | | | | |
| 50 | | | Cống hộp [1200 x 1200] dày 120, L=2m | | | 5.405.730 | | | | | | | | | |
| 51 | | | Cống hộp [1400 x 1400] dày 140, L=1,2m | mét | | 8.011.410 | | | | | | | | | |
| 52 | | | Cống hộp [1800 x 1800] dày 180, L=1,2m | | | 12.601.380 | | | | | | | | | |
| 53 | | | Cống hộp [2000 x 2000] dày 200, L=1,2m | | | 14.966.820 | | | | | | | | | |
| 54 | | | Cống hộp [2500 x 2500] dày 250, L=1,2m | | | 23.048.300 | | | | | | | | | |
| 55 | | | Cống hộp [3000 x 3000] dày 300, L=1,2m | | | 30.496.730 | | | | | | | | | |
| 56 | | | Cống hộp đôi [1600 x 1600] dày 160, L=1,2m | | | 17.263.070 | | | | | | | | | |
| 57 | | | Cống hộp đôi [2500 x 2500] dày 250, L=1,2m | | | 35.199.120 | | | | | | | | | |
| B | | | Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam | | | | | | | | | | | | |
| | | | - Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo). | | | | | | | | | | | | Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt |
| 1 | | | Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vĩa hè | bộ | TCVN 10333-1:2014 | | | | | 11.575.000 | | | | | |
| 2 | | | Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vĩa hè | | | | | | | | 11.624.000 | | | | |
| 3 | | | Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. KT: 760x580x1470mm | bộ | | | | | | 8.889.000 | | | | | |
| | | | - Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT): | | | | | | | | | | | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú | |
|---------------------------|-------|--|---|-------------|-----------------------------------|----------|-------------|-----------|---|------------|---|---|
| 4 | | | Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, KT: B400x400-H500-L1000mm | mét dài | TCVN 10332:2014 | | | | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An | 3.335.000 | Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt | |
| 5 | | Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, KT: B300x300-H500-L1000mm | | | | | | | | 3.126.000 | | |
| 6 | | Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, KT: B400x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp) | | | | | | | | 3.660.000 | | |
| 7 | | Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, KT: B300x300x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp) | | | | | | | | 4.214.000 | | |
| | | | - Cầu kiện chân kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển: | | | | | | | | | |
| 8 | | | Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m L=1,5m | cầu kiện | TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015 | | | | | 31.537.000 | | |
| 9 | | | Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m L=1,0m | cầu kiện | | | | | | 34.998.000 | | |
| 10 | | | Cầu kiện phá sóng chồng ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M >= 300, KT: H = 2m x B thân = 1,5m x L = 2,0m (đốt trên) | cầu kiện | | | | | | 19.089.000 | | |
| Nhóm 14 NHIÊN LIỆU | | | | | | | | | | | | |
| A | | | Công ty Cổ phần Đầu tư xuất nhập khẩu RED | | | | | | | | | Địa chỉ công ty: số 36 Võ Văn Tần, phường 6, Quận 3, HCM Kho Hàng nhựa phuy: KCN Nhựt Chánh, Bến Lức, Long An SĐT: 028.39.302.322 - Trần Thành Nhân 0909.075687 |
| 1 | | | Nhựa đường xá 60/70 | Kg | TCVN 7493:2005 | | SRC | Singapore | (Giao hàng bằng xe bồn chuyên dụng với nhiệt độ từ 120-130°C .Vận chuyển tối thiểu một chuyến là 10.000kg) | 12.540 | -Đơn giá tiền hàng thanh toán trước 100% trước khi giao hàng tại Thành phố Tân An, tỉnh Long An | |
| 2 | | | Nhựa đường phuy 60/70 | Kg | TCVN 7493:2006 | | SRC | Singapore | (Giao hàng bằng xe tải đến quý khách (khi xe tới chân công trình bên mua phải sắp xếp công nhân bốc dỡ phuy xuống). Vận chuyển tối thiểu 1 chuyến là 8.000kg) | 13.860 | -Đơn giá tiền hàng thanh toán trước 100% trước khi giao hàng tại Thành phố Tân An, tỉnh Long An | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|----------------|-------|---|--|-----------------|-------------------|-----------|-----------------------|-----------|---|------------|--|
| B | | | Công ty TNHH TM -SX -DV Tín Thịnh | | | | | | | | ĐC: số 102H Nguyễn Xuân Khoát - Phường Tân Thành-Quận Tân Phú-HCM ĐT: 028.62678195 Kho nằm ở Cảng Bourbon Bến Lức, tỉnh Long An. |
| 1 | | | Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore | tấn | TCVN 7493:2005 | phuy nhựa | Shell 60/70 Singapore | Singapore | Hàng được giao tại Tp. Tân An | 17.250.000 | |
| C | | | Công ty Xăng Dầu Long An | | | | | | | | SĐT : 0272.838664 |
| 1 | | | Xăng không chì RON 95-III | lít tté,kg (Fo) | | | | | | 23.900 | Thông cáo báo chí số 28/2021/PLX-TCBC ngày 25/11/2021 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam |
| 2 | | Xăng sinh học E5 RON 92-II | 22.910 | | | | | | | | |
| 3 | | Điêzen 0,001S-V | 18.730 | | | | | | | | |
| 4 | | Điêzenl 0,05S-II | 18.380 | | | | | | | | |
| 5 | | Dầu hỏa 2-K | 17.190 | | | | | | | | |
| 6 | | Mazut N°2B (3,0S) - Giá bán buôn | 16.570 | | | | | | | | |
| 7 | | Mazut 180cst - 0,5S (RMG)- Giá bán buôn | 18.970 | | | | | | | | |
| Nhóm 15 | | | GỖ XÂY DỰNG | | | | | | | | |
| A | | | Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng | | | | | | | | 128 Ấp Cà Cò, Thạnh Phú, Thạnh Hóa, Long An |
| 1 | | | Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m | cây | | | | | Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An | 63.800 | |
| 2 | | | Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m | cây | | | | 59.400 | | | |
| 3 | | | Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m | cây | | | | 46.200 | | | |
| 4 | | | Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m | cây | | | | 33.000 | | | |
| 5 | | | Cây chống | cây | | | | 40.700 | | | |
| B | | | Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc | | | | | | | | A85A Nguyễn Thành Hiến, P18, quận 4, TPHCM 0921817082 |
| 1 | | | Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m | cây | | | | | Giá chưa bao gồm vận chuyển và | 50.000 | |
| 2 | | | Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m | cây | | | | 45.000 | | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|----------------|-------|---------------|--|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|---|------------|--|
| 3 | | | Củ trầm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m | cây | | | | | bốc xếp, giao tại kho cty | 37.000 | |
| 4 | | | Củ trầm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m | cây | | | | | | 28.000 | |
| C | | | Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy | | | | | | | | -Địa chỉ: 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An ĐT: 0937.410.016 |
| | | | Củ trầm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m | | | | | | Giá tại bãi vật liệu của công ty | 55.000 | |
| | | | Củ trầm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m | | | | | | | 49.500 | |
| | | | Củ trầm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m | | | | | | | 40.700 | |
| | | | Củ trầm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m | | | | | | | 30.800 | |
| | | | Cây chống | | | | | | | 37.400 | |
| Nhóm 16 | | | CÁC VẬT TƯ THÔNG DỤNG KHÁC | | | | | | | | |
| A | | | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu | | | | | | | | |
| 1 | | | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m) | m2 | | | | | chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An | 17.457 | - Trụ sở: 247 Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, Tân Phú, Tp.HCM - Nhà máy sản xuất: NMSX vải địa kỹ thuật APT, lô F7, đường 1, KCN Hải Sơn, Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, tỉnh Long An ĐT: 028.6296 6260 |
| 2 | | | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m) | m2 | | | | 20.350 | | | |
| 3 | | | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m) | m2 | | | | 24.827 | | | |
| 4 | | | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m) | m2 | | | | 26.389 | | | |
| 5 | | | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m) | m2 | | | | 32.703 | | | |
| 6 | | | Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m) | m2 | | | | 27.258 | | | |
| 7 | | | Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/100 kN/m) | m2 | | | | 33.550 | | | |
| 8 | | | Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m) | m2 | | | | 38.368 | | | |
| 9 | | | Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/200 kN/m) | m2 | | | | | 56.771 | | |
| 10 | | | Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m) | m2 | | | | | 50.259 | | |
| 11 | | | Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m) | m2 | | | | | 83.765 | | |
| 12 | | | Màng chống thấm HDPE 0,5mm | m2 | | | | | 37.433 | | |
| 13 | | | Màng chống thấm HDPE 0,75mm | m2 | | | | | 52.778 | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú | |
|----------|-------|---------------|--|-------------|---|----------|--------------------|---------|---|-------------|---|--|
| 14 | | | Màng chống thấm HDPE 1,0mm | m2 | | | | | Công trình trên địa bàn tỉnh Long An | 70.917 | | |
| 15 | | | Màng chống thấm HDPE 1,5mm | m2 | | | | 113.542 | | | | |
| 16 | | | Màng chống thấm Bentonite APT 3000 | m2 | | | | 79.398 | | | | |
| 17 | | | Bấc thấm đứng APT-17 | m | | | | 6.303 | | | | |
| 18 | | | Ô địa kỹ thuật Geocell APT GEO100 | m2 | | | | 137.500 | | | | |
| 19 | | | Ổng địa kỹ thuật Geotube APT G135 | m2 | | | | 137.500 | | | | |
| B | | | Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường | | | | | | | | | |
| 1 | | | Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực khô) | m2 | QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396 | | | | | 147.445 | | |
| 2 | | | Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm) | m2 | | | | | | | 164.450 | |
| 3 | | | Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực khô) | m2 | | | | | | | 134.428 | |
| 4 | | | Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực ẩm) | m2 | | | | | | | 142.143 | |
| 5 | | | Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực tiêu âm) | m2 | | | | | | | 322.678 | |
| 6 | | | Hệ trần thạch cao chìm khu vực ban công - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm nhiều, hút nước, cần chống nấm mốc) | m2 | | | | | | | 396.054 | |
| 7 | | | Hệ trần tiêu âm nổi - Khu vực tiêu âm | m2 | | | | | | | 306.634 | |
| 8 | | | Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí GYPROC | m2 | | | | | | | 120.397 | |
| 9 | | | Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí nền DURAPLEX | m2 | | | | | | | 122.491 | |
| 10 | | | Hệ trần nổi tấm diệt khuẩn (dùng cho bệnh viện, các khu vực cần diệt khuẩn) | m2 | | | | | | | 156.109 | |
| 11 | | | Hệ vách ngăn chống cháy 30mins' cách âm Rw 42dB | m2 | | | | | | | 248.107 | |
| 12 | | | Hệ vách ngăn chống cháy 1h' cách âm Rw 50dB | m2 | QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396 | | | | | 411.985 | | |
| 13 | | | Hệ vách ngăn chống cháy 2h' cách âm Rw 50dB | m2 | | | | | | 478.139 | | |
| C | | | Công ty cổ phần TN E&C | | | | | | | | - Đ/c: Thủ Đức - TPHCM Mr. Trung: 0988547475 | |
| 1 | | | Dầm BTCT DƯỠNG I18.6m - HL93 - Căng trước | dầm | | | Công ty CP Beton 6 | VN | Sản xuất tại nhà máy Beton 6 và vận chuyển đến công trình | 67.000.000 | không bao gồm cầu hạ tại công trình | |
| 2 | | | Dầm BTCT DƯỠNG I24.54m - HL93 - Căng trước | dầm | | | | | | 118.000.000 | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|----------|-------|---------------|--|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|---------------------------------------|------------|--|
| D | | | Công ty TNHH An Hoa Dương (Bảo giá ngày 15/5/2021 đến khi có thông báo giá mới) | | | | | | | | - Đc: 81/9 Nguyễn Công Trung, phường 3, TP.Tân An, Long An - SĐT: 0968.187879 |
| 1 | | | - Cửa nhôm Việt Nhật hệ 1000 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa | m2 | | | Việt Nhật | | | 2.500.000 | |
| 2 | | | - Cửa sổ lùa Việt Nhật hệ 700 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa | m2 | | | | | | 1.800.000 | |
| 3 | | | - Cửa nhôm Tung Kang hệ 1000 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa | m2 | | | Tung Kang | | | 2.400.000 | |
| 4 | | | - Cửa sổ lùa Tung Kang hệ 700 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa | m2 | | | | | | 1.700.000 | |
| 5 | | | - Cửa Đì sắt * cánh [] 40 x 1 li 4 + khuôn bao V5 x 5 li * Đã bao gồm phụ kiện + kính | m2 | | | | | | 2.100.000 | |
| 6 | | | - Cửa sổ bật sắt * khuôn bao [] 40 x 1 li 4 + cánh [] 30 x 1 li 4 * Đã bao gồm phụ kiện + kính | m2 | | | | | | 1.900.000 | |
| 7 | | | - Vách nhôm Việt Nhật hệ 1000 * Kính 5 li | m2 | | | Việt Nhật | | | 1.600.000 | |
| 8 | | | - Vách nhôm Việt Nhật hệ 700 * Kính 5 li | m2 | | | | | | 1.200.000 | |
| 9 | | | - Vách nhôm Tung Kang hệ 1000 * Kính 5 li | m2 | | | Tung Kang | | | 1.500.000 | |
| 10 | | | - Vách nhôm Tung Kang hệ 700 * Kính 5 li | m2 | | | | | | 1.100.000 | |
| 11 | | | - Trần prima 4,5 li + khung Vĩnh Tường | m2 | | | Vĩnh Tường | | | 200.000 | |
| 12 | | | - Trần prima 6 li + khung Vĩnh Tường | m2 | | | | | | 235.000 | |
| 13 | | | Ống inox 304 bóng các loại | kg | | | | | | 110.000 | |
| 14 | | | Tấm inox các loại | kg | | | | | | 105.000 | |
| E | | | Công ty TNHH BTNN ANCO | | | | | | | | - Địa chỉ: 561 A Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh - SĐT: MS Nga 0392 603 977 |
| 1 | | | Bê tông nhựa nóng C19 | tấn | | | | | Giá đã bao gồm vận chuyển trong cự ly | 1.380.000 | |
| 2 | | | Bê tông nhựa nóng C12,5 | tấn | | | | | | 1.415.000 | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|----------|-------|---------------|--|-------------|-------------------|----------|-------------|-----------|--|------------|---|
| 3 | | | Bê tông nhựa nóng C9,5 | tấn | | | | | trong cự ly 50km tính từ trạm ANCO - | 1.430.000 | |
| 4 | | | Nhũ tương CRS1 | kg | | | | | | 13.800 | |
| F | | | Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT | | | | | | | | - Địa chỉ: 36 Võ Văn Tần, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP HCM |
| 1 | | | Bê tông nhựa nóng C19 | tấn | | | | | Giá tại trạm Đức Hòa - Long An của cty | 1.385.000 | |
| 2 | | | Bê tông nhựa nóng C12,5 | tấn | | | | 1.415.000 | | | |
| 3 | | | Bê tông nhựa nóng C9,5 | tấn | | | | 1.425.000 | | | |
| 4 | | | MC70 | kg | | | | 16.200 | | | |
| 5 | | | Nhũ tương | kg | | | | 13.700 | | | |

BÁO GIÁ CÁC HUYỆN

| BÁO GIÁ CÁC HUYỆN | | | | | | | | | | | | | |
|--------------------------|--|--|----------------------------------|-----|--|--------------|----------|----------|--|---------|---------|-------------------------------|--------------------------------|
| Mộc Hóa | | | Thép Miền Nam | | | | | | | | | | |
| | | | Thép cuộn phi 6- 8 | Kg | | | | | | | 20.200 | Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn | |
| | | | Thép cuộn phi 10 | Cây | | 7,21 kg/cây | Miền Nam | VN | | | 125.000 | | |
| | | | Thép cuộn phi 12 | Cây | | 10,39 kg/cây | | | | | 198.000 | | |
| | | | Thép cuộn phi 14 | Cây | | 14,13 kg/cây | | | | | 271.000 | | |
| | | | Thép cuộn phi 16 | Cây | | 18,47 kg/cây | | | | | 352.000 | | |
| | | | Thép cuộn phi 18 | Cây | | 23,38 kg/cây | | | | | 449.000 | | |
| | | | Thép phi 20 gân | Cây | | 28,85 kg/cây | | | | | 554.000 | | |
| | | | Thép phi 22 gân | Cây | | 34,91 kg/cây | | | | | 670.000 | | |
| | | | Thép Miền Nam | | | | | | | | | | Cty TNHH Khanh Mừng |
| | | | Thép cuộn phi 6- 8 | Kg | | | | | | | 20.000 | | |
| | | | Thép cuộn phi 10 | Cây | | 7,21 kg/cây | Miền Nam | VN | | | 125.000 | | |
| | | | Thép cuộn phi 12 | Cây | | 10,39 kg/cây | | | | | 195.000 | | |
| | | | Thép cuộn phi 14 | Cây | | 14,13 kg/cây | | | | | 265.000 | | |
| | | | Thép cuộn phi 16 | Cây | | 18,47 kg/cây | | | | | 345.000 | | |
| | | | Thép Miền Nam | | | | | | | | | | Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt |
| | | | Thép cuộn phi 6- 8 | Kg | | | | | | | 21.000 | | |
| | | | Thép cuộn phi 10 | Cây | | 7,21 kg/cây | | | | | 131.000 | | |
| | | | Thép cuộn phi 12 | Cây | | 10,39 kg/cây | | | | | 207.000 | | |
| | | | Thép cuộn phi 14 | Cây | | 14,13 kg/cây | Miền Nam | VN | | | 283.000 | | |
| | | | Thép cuộn phi 16 | Cây | | 18,47 kg/cây | | | | | 368.000 | | |
| | | | Thép cuộn phi 18 | Cây | | 23,38 kg/cây | | | | | 460.000 | | |
| | | | Thép phi 20 gân | Cây | | 28,85 kg/cây | | | | | 566.000 | | |
| | | | Thép phi 22 gân | Cây | | 34,91 kg/cây | | | | | 685.000 | | |
| | | | Xi măng Hà Tiên PCB40 (vicem) | | | | | | | Hà Tiên | | 94.000 | Cty TNHH Khanh Mừng |
| | | | Xi măng Hà Tiên PCB40 Kiên Lương | Bao | | | Bao 50kg | | | Hà Tiên | VN | 90.000 | |
| | | | Xi măng Holcim đa dụng (Insee) | | | | | | | Holcim | | 98.000 | |
| | | | Xi măng Hà Tiên PCB40 (vicem) | Bao | | | | Bao 50kg | | Hà Tiên | VN | 95.000 | Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn |
| | | | Xi măng Hà Tiên PCB40 (vicem) | | | | | | | Hà Tiên | | 93.000 | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú | | | | | | | | | | | | |
|---------------|-------|---------------|----------------------------------|----------------|-------------------|----------|-------------|---------|------------|------------|--------------------------------|----|-------------|---------|---------|--------------------------------|---------|--------------------------------|---------|--|--|---------|-------------------------------|
| Mộc Hóa | | | Xi măng Hà Tiên PCB40 Kiên Lương | Bao | | Bao 50kg | Hà Tiên | VN | | 85.000 | Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt | | | | | | | | | | | | |
| | | | Xi măng Insee PCB 40 | | | | Holcim | | | 95.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Cát vàng xây dựng | | | | dạng rời | | | VN | | | | | 180.000 | Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn | | | | | | | |
| | | | Cát lấp | m ³ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Cát vàng xây dựng | | | | | | | | | | | | | Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt | | | | | | | |
| | | | Cát hồ loại 1 (cát bê tông) | m ³ | | | | | | | | | | | | | 400.000 | | | | | | |
| | | | Cát hồ loại 2 (xây tô) | m ³ | | | | | | | | | | | | 280.000 | | | | | | | |
| | | | Đá 1x2 | | | | | | | | | | | | | dạng rời | VN | | | | | 600.000 | Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn |
| | | | Bông xanh Biên Hòa | m ³ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Đá loại 2 | m ³ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đá 0x4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Loại 2 | m ³ | | dạng rời | | | VN | | | | | | | | | Cty TNHH Khanh Mừng | | | | | |
| | | | Đá 1x2 | | | | 510.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Tím xanh Biên Hòa | m ³ | | | dạng rời | | | VN | | | | | 600.000 | | | Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt | | | | | |
| | | | Đá 1x2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Bông xanh Biên Hòa | m ³ | | | | | | | | | | | | | | | 510.000 | | | | |
| | | | Tím xanh Biên Hòa | m ³ | | | | | | | | | | | | | | | 400.000 | | | | |
| | | | Đá loại đen | m ³ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Đá 4x6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Loại 1 | m ³ | | | | | | | | | | | | | | | 390.000 | | | | |
| | | | Đá 0x4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Loại 1 | m ³ | | | | | | | | | | | | | | | 450.000 | | | | |
| | | | Loại 2 | m ³ | | | | | | | | | | | | | | | 350.000 | | | | |
| | | | Đá mi sàn | m ³ | | | 360.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Gạch thẻ, ống | viên | | | VN | | | | | | | | 1.200 | | | Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn | | | | | |
| Gạch thẻ, ống | viên | 1.100 | Cty TNHH Khanh Mừng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Gạch thẻ, ống | viên | 1.100 | Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Châu Thành | | | Xi măng FICO | Bao | | Bao 50kg | Fico | VN | | 86.000 | Cty TNHH MTV Đức Hưng | | | | | | | | | | | | |
| | | | Xi măng vicen | Bao | | | Vicent | | | 90.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Đá 0x4 xanh Hóa An | m ³ | | | dạng rời | | | VN | | | | | 605.000 | | | | | | | | |
| | | | Đá 0x4 đen | m ³ | | | | | | | | | | | 335.500 | | | | | | | | |
| | | | Đá 1x2 xanh Hóa An | m ³ | | | | | | | | | | | 645.500 | | | | | | | | |
| | | | Cát lấp | m ³ | | dạng rời | | VN | | 231.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Cát hồ | m ³ | | | | | | 253.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Gạch 8x18 | viên | | | | | | | | VN | 1.320 | | | | | | | | | | |
| | | | Bê tông Mac200R28 | m ³ | | | | | | | | VN | 1.290.000 | | | | | | | | | | |
| | | | Sắt Ø6 + 8 | Kg | | | | | | | | | 19.000 | | | | | | | | | | |
| | | | Sắt Ø10 | Cây | | | | | | | | | 7,21 kg/cây | 121.000 | | | | | | | | | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|---------|------------|---------------|--|--------------|-------------------|--------------|-------------|---------|------------|------------|-----------------------|
| | Châu Thành | | Sắt Ø12 | Cây | | 10,39 kg/cây | | VN | | 190.000 | Cty TNHH MTV Đức Hưng |
| | | Sắt Ø14 | Cây | | 14,13 kg/cây | 260.000 | | | | | |
| | | Sắt Ø16 | Cây | | 18,47 kg/cây | 336.000 | | | | | |
| | | Sắt Ø18 | Cây | | 23,38 kg/cây | 430.000 | | | | | |
| | | Sắt Ø20 | Cây | | 28,85 kg/cây | 531.000 | | | | | |
| | | Sắt Ø22 | Cây | | 34,91 kg/cây | 643.000 | | | | | |
| | | Sắt Ø25 | Cây | | 45,09 kg/cây | 835.000 | | | | | |
| | | | CÁC VẬT TƯ KHÁC | | | | | | | | |
| | | | 1. Sơn dầu Bạch Tuyết | kg | | | | | | 87.000 | |
| | | | 2. Silicon thường | chai | | | | | | 27.000 | |
| | | | Silicon tốt | | | | | | | 48.000 | |
| | | | 3. Vít 2,5 cm | bịch | | | | | | 56.000 | |
| | | | Vít 4 cm | | | | | | | 74.000 | |
| | | | Vít 5 cm | | | | | | | 76.000 | |
| | | | Vít 6 cm | | | | | | | 105.000 | |
| | | | Vít 7,5 cm | | | | | | | 130.000 | |
| | | | Vít 10 cm | | | | | | | 185.000 | |
| | | | 4. Que hàn sắt 2,5mm | | hộp | | | | | | 62.000 |
| | | | Que hàn sắt 3,2mm | | | | | | | 112.000 | |
| | | | Que hàn Inox 2,5mm | | | | | | | 145.000 | |
| | | | 5. Tắc kê nhựa số 5mm | Bịch/100 con | | | | | | 15.000 | |
| | | | Tắc kê nhựa số 6mm | Bịch/100con | | | | | | 15.000 | |
| | | | Tắc kê nhựa số 7mm | | | | | | | 20.000 | |
| | | | Tắc kê nhựa số 8mm | | | | | | | 25.000 | |
| | | | Tắc kê nhựa số 10mm | | | | | | | 30.000 | |
| | | | 6. Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 5cm. | bịch | | | | | | 55.000 | |
| | | | Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 6cm | | | | | | | 95.000 | |
| | | | Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 8cm | | | | | | | 100.000 | |
| | | | Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 10cm | | | | | | | 150.000 | |
| | | | 7. Vôi bột quét tường | kg | | | | | | 18.000 | |
| | | | 8. Đinh công nghiệp: F15 | hộp | | | | | | 23.000 | |
| | | | Đinh công nghiệp: F20 | hộp | | | | | | 27.000 | |
| | | | Đinh công nghiệp: F25 | | | | | | | 31.000 | |
| | | | Đinh công nghiệp: F30 | | | | | | | 39.000 | |
| | | | Đinh công nghiệp: F40 | | | | | | | 49.000 | |
| | | | Đinh công nghiệp: F50 | | | | | | | 62.000 | |
| | | | 9. Giấy nhám | tờ | | | | | | 1.000 | |
| | | | 10. Lưỡi cắt sắt | hộp | | | | | | 45.000 | |
| | | | 11. Lưỡi cắt gạch | | | | | | | | |
| | | | Loại 1 | hộp | | | | | | 120.000 | |
| | | | Loại 2 | | | | | | | 80.000 | |
| | | | Loại 3 | | | | | | | 50.000 | |
| | | | 12. Thước đo: | | | | | | | | |
| | | | - Loại 5m | cái | | | | | | 18.000 | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá (đồng) | Ghi chú |
|---------|-------|---------------|-----------------------------|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|------------|------------|---------|
| | | | - Loại 10m | | | | | | | 55.000 | |
| | | | 13. Xăng rửa | lít | | | | | | 22.000 | |
| | | | 14. Xăng mạch công nghiệp | lít | | | | | | 33.000 | |
| | | | 15. Keo AB dán gỗ | hộp | | | | | | 110.000 | |
| | | | Keo AB dán gạch | | | | | | | 65.000 | |
| | | | 16. Đinh rút bản cửa (Rive) | | | | | | | | |
| | | | - Loại 3cm | | | | | | | 65.000 | |
| | | | - Loại 4cm | bịch | | | | | | 90.000 | |
| | | | - Loại 5cm | | | | | | | 68.000 | |

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Để các công trình, hạng mục công trình sau khi đưa vào sử dụng đạt yêu cầu về chất lượng (về kỹ thuật, mỹ thuật) thì chất lượng vật liệu sử dụng giữ vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Sở Xây dựng khuyến cáo các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng vật liệu xây dựng cần lưu ý:

1. Đối với sản phẩm xi măng

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng xi măng cần lưu ý thông tin công bố hợp quy, hợp chuẩn, tiêu chuẩn sản xuất, nhãn mác hàng hóa, liều lượng và tỉ lệ pha trộn cốt liệu (cát, đá, xi măng), hạn sử dụng trên bao bì, cách thức bảo quản xi măng, bảo dưỡng bê tông để chất lượng vữa, chất lượng bê tông đạt yêu cầu về cường độ.

2. Đối với sản phẩm dây điện và thiết bị điện, sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn... và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

3. Đối với sản phẩm sơn nước, gạch xây, gạch ốp lát và một số sản phẩm khác

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn, thông báo tiếp nhận hợp quy, định mức sử dụng, hạn sử dụng sản phẩm (đối với sản phẩm sơn nước, xi măng) và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

Ghi chú:

- Giá công bố trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác).

- Giá công bố trên là giá để tham khảo trong quá trình lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán công trình.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Sở GTVT;
- Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT;
- Website Sở Xây dựng;
- Phòng Kinh tế hạ tầng, Phòng quản lý đô thị thành phố, thị xã và các huyện;
- Ban QLDA ĐTXD chuyên ngành, thành phố, thị xã và các huyện;
- Lưu: VT, QLXD, TL(PV).

Mọi thắc mắc xin liên hệ Phòng

QLXD SĐT: 0272.3826243

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Trang